

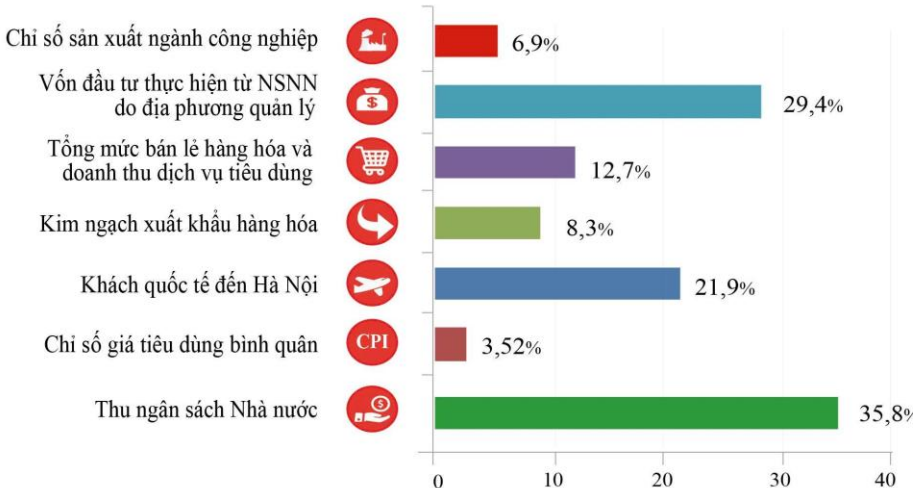
Số: /BC-TKT

Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 2025

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tháng Mười và 10 tháng năm 2025

Chào mừng Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ XVIII và ngày Giải phóng Thủ đô 10/10; trong tháng này, Hà Nội đã khởi công 8 công trình, dự án trọng điểm thuộc các lĩnh vực hạ tầng giao thông, y tế, văn hóa và đô thị. Đồng thời, Thành phố tập trung triển khai thực hiện quyết liệt các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2025. Tình hình kinh tế - xã hội Thành phố tháng Mười và 10 tháng năm 2025 tiếp tục chuyển biến tích cực, nhiều chỉ tiêu kinh tế tăng cao so cùng kỳ: Tổng thu NSNN trên địa bàn 10 tháng năm 2025 ước đạt 564,2 nghìn tỷ đồng, vượt 9,8% dự toán năm và tăng 35,8% so với cùng kỳ năm 2024; vốn đầu tư từ nguồn NSNN do địa phương quản lý thực hiện 69,1 nghìn tỷ đồng, đạt 66,1% kế hoạch năm và tăng 29,4%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đạt 3,9 tỷ USD, gấp 2,4 lần cùng kỳ; chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 6,9%; chỉ số giá tiêu dùng bình quân tăng 3,52%; tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 12,7%; kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tăng 8,3%; doanh thu vận tải, dịch vụ kho bãi, hỗ trợ vận tải và bưu chính chuyển phát tăng 15,4%; khách quốc tế đến Hà Nội do cơ sở lưu trú phục vụ tăng 21,9%; bệnh dịch tả lợn châu Phi cơ bản được kiểm soát. Các lĩnh vực văn hóa, giáo dục tiếp tục phát triển, an sinh xã hội được bảo đảm.

Tốc độ tăng một số chỉ tiêu chủ yếu 10 tháng năm 2025



I. TÌNH HÌNH KINH TẾ

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

1.1. Nông nghiệp

Hoạt động sản xuất nông nghiệp trong tháng tập trung chủ yếu vào thu hoạch lúa, cây màu vụ Mùa và gieo trồng cây vụ Đông; chăm sóc, phát triển đàn gia súc, gia cầm, đồng thời giám sát chặt chẽ tình hình dịch tả lợn châu Phi, thực hiện tốt các biện pháp phòng dịch bệnh trên đàn lợn.

Tính đến trung tuần tháng Mười, toàn Thành phố đã thu hoạch được 65,5 nghìn ha lúa vụ Mùa, chiếm 93,8% diện tích gieo cấy và tăng 4,0% so với vụ Mùa năm trước; hiện nay trên địa bàn còn một số diện tích lúa Mùa muộn và nếp cái hoa vàng chưa thu hoạch. Năng suất lúa Mùa trên những diện tích đã thu hoạch ước tính đạt 57,5 tạ/ha, tăng 3,3 tạ/ha so với cùng kỳ năm trước, năng suất lúa tăng chủ yếu do vụ Mùa năm 2024 bị ảnh hưởng của cơn bão số 3 (YAGI) gây mưa ngập làm giảm năng suất, sản lượng lúa.

Diện tích gieo trồng cây màu vụ Đông đến giữa tháng Mười ước tính đạt 11,4 nghìn ha, bằng 56,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Ngô 2,3 nghìn ha, bằng 52,8%; khoai lang 147 ha, bằng 35%; đậu tương 319 ha, bằng 61,8%; lạc 77 ha, bằng 60,6%; rau các loại 5,6 nghìn ha, bằng 52,3%; đậu 50 ha, tăng 38,9%. Tiến độ gieo trồng cây màu vụ Đông trên địa bàn Thành phố năm nay chậm hơn so với vụ Đông năm trước do ảnh hưởng của hoàn lưu cơn bão số 11 gây mưa lớn, ngập úng; một số địa phương nước rút chậm ảnh hưởng đến tiến độ sản xuất cây màu vụ Đông.

Trong tháng, chăn nuôi trâu, bò và gia cầm trên địa bàn Thành phố nhìn chung ổn định, không có dịch bệnh lớn xảy ra. Đàn trâu hiện có 28,8 nghìn con, giảm 0,3% so với cùng kỳ năm trước; đàn bò 115 nghìn con, giảm 5%; gia cầm 37,9 triệu con, tăng 1,2% (trong đó đàn gà 28,9 triệu con, tăng 1,4%).

Chăn nuôi lợn gặp nhiều khó khăn do dịch tả lợn châu Phi xuất hiện trên địa bàn Thành phố từ tháng 6/2025, số đàn lợn ước tính hiện có 1,24 triệu con (không bao gồm lợn con chưa tách mẹ), giảm 3,7% so với cùng kỳ năm trước. Trong tháng Mười, dịch tả lợn châu Phi đã cơ bản được kiểm soát, số lợn mắc bệnh giảm nhiều so với 2 tháng trước, tuy nhiên vẫn còn ghi nhận tại 34 hộ chăn nuôi của 12 thôn thuộc 26 xã, phường, tiêu hủy 2.117 con lợn mắc bệnh với trọng lượng 134 tấn thịt. Lũy kế từ tháng Sáu đến nay, dịch tả lợn châu Phi ghi nhận tại 1.076 hộ chăn nuôi của 276 thôn thuộc 41 xã, phường, tiêu hủy 26,9 nghìn con lợn với trọng lượng 1.683 nghìn tấn thịt. Trong thời gian này, các ngành chức năng đang triển khai nhiều giải pháp đồng bộ nhằm khoanh vùng,

dập dịch; giám sát chặt chẽ diễn biến bệnh tại các cơ sở chăn nuôi; kiểm tra, áp dụng nghiêm ngặt công tác vệ sinh chuồng, trại, sát trùng, tiêu độc, xử lý triệt để những ổ dịch phát sinh, hạn chế lây lan diện rộng; tổ chức tiêm phòng vắc xin cho đàn lợn thịt, đồng thời tuyên truyền đến các hộ chăn nuôi về mức độ nguy hiểm của dịch tả lợn châu Phi và thực hiện phòng chống dịch bệnh cao nhất để bảo đảm nguồn cung thịt lợn từ nay đến cuối năm.

Số lượng gia súc, gia cầm đến cuối tháng 10 năm 2025

(So với cùng kỳ năm trước)



1.2. Lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất lâm nghiệp trong tháng tập trung vào công tác chăm sóc, bảo vệ rừng. Tháng Mười, sản lượng gỗ khai thác ước đạt 2,1 nghìn m³, giảm 3,9% so với cùng kỳ năm 2024. Tính chung 10 tháng năm 2025, diện tích rừng trồng mới tập trung đạt 95 ha, bằng 97,9% cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 540 nghìn cây, bằng 96,1%; sản lượng gỗ khai thác đạt 18,8 nghìn m³, bằng 96,0%.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng tháng Mười ước đạt 12,3 nghìn tấn (chủ yếu sản lượng cá), tăng 4% so với cùng kỳ năm 2024. Tính chung 10 tháng năm 2025, tổng sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 107 nghìn tấn (chủ yếu là cá), tăng 4,0% so với cùng kỳ năm trước.

2. Sản xuất công nghiệp

Tháng Mười là thời điểm các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp tận dụng thời gian vàng, tập trung nguồn lực, đẩy mạnh sản xuất để bảo đảm đơn hàng xuất khẩu và đáp ứng nhu cầu mua sắm cuối năm tăng cao của người dân. Một số ngành chủ lực tăng cao so với tháng trước và so với cùng kỳ như: Sản xuất da và

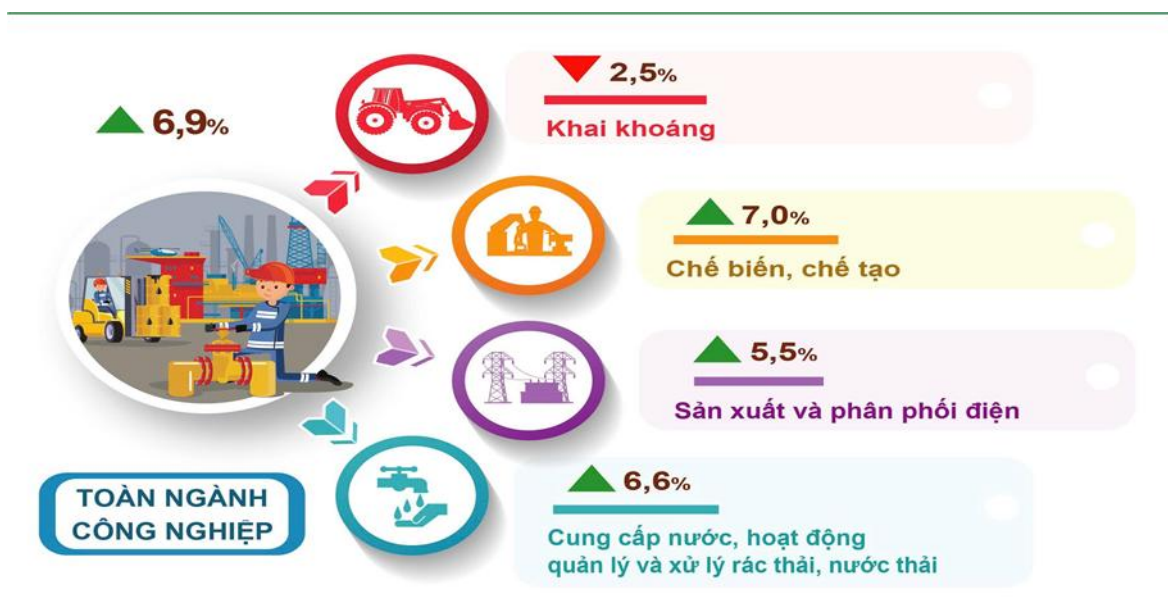
các sản phẩm làm từ da tăng 13,8% so với tháng trước và tăng 8,9% so với cùng kỳ năm trước; sản xuất xe có động cơ tăng 10,9% và tăng 20,2%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 7,2% và tăng 7,1%; sản xuất phương tiện vận tải tăng 6,2% và tăng 3,8%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính tăng 5,5% và tăng 20,5%.

Tính chung tháng Mười năm 2025, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ước tăng 0,8% so với tháng trước và tăng 8,3% so với cùng kỳ năm 2024, trong đó: Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,5% và tăng 8,6%; sản xuất và phân phối điện giảm 3,1% và tăng 7%; cung cấp nước và xử lý rác, nước thải giảm 5,8% và tăng 4,4%; ngành khai khoáng giảm 3,0% và tăng 5,2%. Ước tính 10 tháng năm 2025, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 6,9% so với cùng kỳ năm 2024, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,0%; cung cấp nước và xử lý rác, nước thải tăng 6,6%; sản xuất và phân phối điện tăng 5,5%; khai khoáng giảm 2,5%.

Trong 10 tháng năm 2025, hầu hết các ngành chế biến, chế tạo đạt mức tăng cao so với cùng kỳ năm trước như: Sản xuất xe có động cơ tăng 17,9%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại tăng 14,2%; sản xuất da và các sản phẩm làm từ da tăng 11,3%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính tăng 10,4%; sản xuất kim loại tăng 9,7%; sản xuất trang phục tăng 9,2%; sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất tăng 8,8%; sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu và sản xuất đồ uống cùng tăng 8,0%... Bên cạnh đó, 2/23 ngành sản xuất có chỉ số IIP giảm so với cùng kỳ: Sản xuất giường, tủ, bàn ghế giảm 1,7%; sản xuất thiết bị điện giảm 1,6%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp 10 tháng năm 2025

(So với cùng kỳ năm trước)



Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
tháng Mười và 10 tháng năm 2025 (So với cùng kỳ năm trước)

Đơn vị tính: %

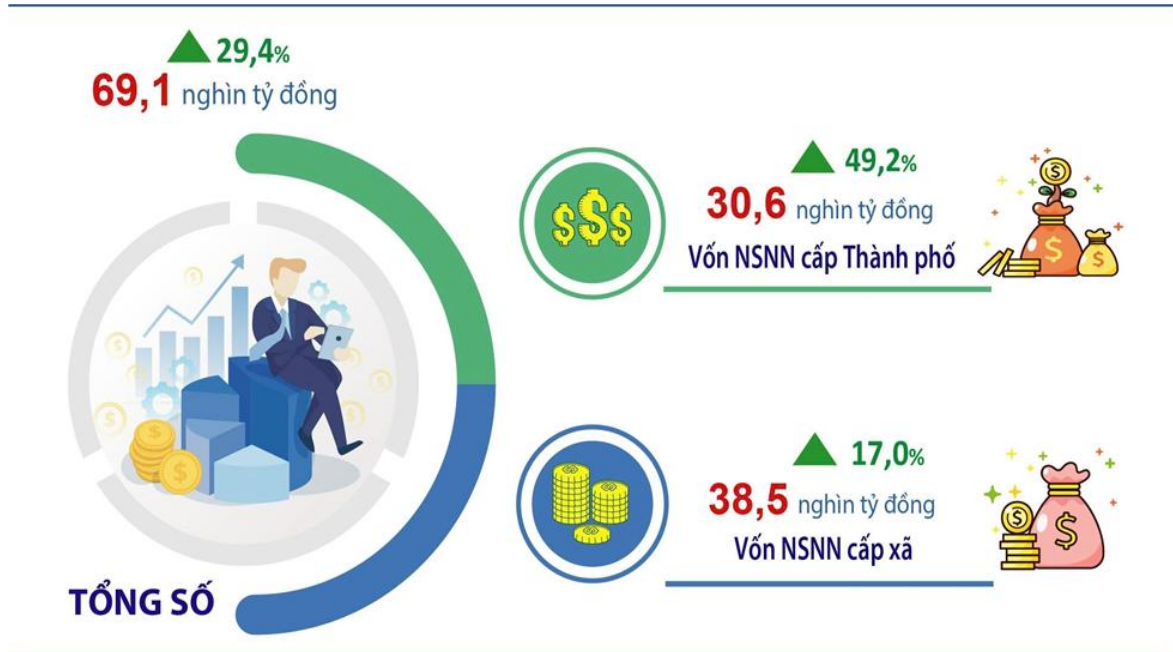
	Tháng 10	10T/2025
Một số sản phẩm tăng		
Tua bin phản lực và tua bin cánh quạt	161,6	161,7
Ghế có khung bằng kim loại	138,9	126,2
Sữa và kem dạng bột	148,5	124,7
Bê tông trộn sẵn	117,1	123,9
Thuốc kháng sinh dạng bột, cốm	115,5	121,5
Máy copy - in	122,8	120,2
Cửa bằng plasstic	151,9	117,8
Một số sản phẩm giảm		
Giấy và bìa nhẵn	58,7	74,0
Xe máy xi lanh <250cc	84,0	82,3
Bao bì và túi bằng giấy	60,7	83,4
Bàn bằng gỗ	89,8	83,7
SP vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	50,8	86,3

Lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp thời điểm cuối tháng 10/2025 giảm 0,2% so với cuối tháng trước và giảm 2,1% so với cùng thời điểm năm trước. Tính chung 10 tháng năm 2025, chỉ số sử dụng lao động của các doanh nghiệp công nghiệp giảm 0,7% so với cùng kỳ năm 2024 (Nguyên nhân giảm là do Công ty TNHH Nhà thép tiền chế Zamil Việt Nam đóng cửa 1 nhà máy), trong đó lao động đang làm việc trong khu vực Nhà nước giảm 0,9%; khu vực ngoài Nhà nước giảm 3,3%; doanh nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 1%. Chia theo ngành kinh tế: Lao động đang làm việc trong ngành chế biến, chế tạo giảm 0,8%; ngành khai khoáng giảm 16,9%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 2,1%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt tương đương cùng kỳ năm trước.

3. Thực hiện vốn đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước (NSNN) do địa phương quản lý tháng Mười ước tính đạt 9.479 tỷ đồng, tăng 6,8% so với thực hiện tháng trước và tăng 18,2% so với cùng kỳ năm 2024, trong đó: Vốn NSNN cấp Thành phố 4.093 tỷ đồng, tăng 3,2% và tăng 30,7%; vốn NSNN cấp xã 5.386 tỷ đồng, tăng 9,7% và tăng 10,1%. Tính chung 10 tháng năm 2025, vốn đầu tư từ nguồn NSNN do địa phương quản lý thực hiện được 69,1 nghìn tỷ đồng, đạt 66,1% kế hoạch năm và tăng 29,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Vốn NSNN cấp Thành phố 30,6 nghìn tỷ đồng, đạt 61,5% và tăng 49,2%; vốn NSNN cấp xã 38,5 nghìn tỷ đồng, đạt 70,2% và tăng 17%.

Vốn đầu tư thực hiện từ ngân sách Nhà nước 10 tháng năm 2025
(So với cùng kỳ năm trước)



Chào mừng Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ XVIII và ngày Giải phóng Thủ đô 10/10; trong tháng này, Hà Nội đã khởi công 8 công trình, dự án trọng điểm thuộc các lĩnh vực hạ tầng giao thông, y tế, văn hóa và đô thị, góp phần tạo diện mạo mới cho Thành phố. Cụ thể: Ngày 4/10/2025, khởi công Dự án đầu tư xây dựng hầm chui tại nút giao Cổ Linh thuộc phường Long Biên có tổng chiều dài 600 m với tổng mức đầu tư 748 tỷ đồng. Ngày 5/10/2025, khởi công Dự án đầu tư xây dựng Nhà hát Ngọc Trai và Công viên văn hóa nghệ thuật chuyên đề thuộc phường Tây Hồ có tổng diện tích 191,2 nghìn m² (giai đoạn 1 triển khai xây dựng Cụm công trình Nhà hát Ngọc Trai rộng 93,3 nghìn m² và giai đoạn 2 xây dựng Công viên văn hóa nghệ thuật chuyên đề rộng 88,7 nghìn m²), dự án có tổng mức đầu tư 12.756 tỷ đồng. Ngày 7/10/2025, khởi công xây dựng Trường Đào tạo cán bộ Lê Hồng Phong thuộc phường Phú Lương với tổng mức đầu tư 980 tỷ đồng và Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện Thận Hà Nội (cơ sở 2) thuộc phường Dương Nội với tổng mức đầu tư 749 tỷ đồng. Ngày 8/10/2025, khởi công Dự án đầu tư xây dựng cầu Thượng Cát và đường hai đầu cầu tại phường Thượng Cát có chiều dài tuyến 11,5 km với tổng mức đầu tư 7.303 tỷ đồng. Ngày 9/10/2025, khởi công Dự án đầu tư xây dựng Tuyến đường sắt đô thị số 2, đoạn Nam Thăng Long - Trần Hưng Đạo với tổng mức đầu tư 35.588 tỷ đồng và Dự án đầu tư xây dựng cầu Trần Hưng Đạo thuộc phường Bồ Đề với tổng mức đầu tư 7.549 tỷ đồng. Trong dịp này, thành phố Hà Nội cũng khởi công Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng thuộc nhóm Dự án đầu tư xây dựng Quảng trường - công viên phía Đông hồ Hoàn Kiếm với tổng mức đầu tư 2.949 tỷ đồng.

Bên cạnh đó, các dự án trọng điểm trong năm 2025 trên địa bàn Thành phố tiếp tục được thực hiện khẩn trương, đảm bảo chất lượng và đúng tiến độ. Trong đó: Dự án cầu Tứ Liên có mức đầu tư 20,2 nghìn tỷ đồng, hiện nay nhà thầu đang tổ chức thi công 2 trụ tháp dây văng. Dự án đường vành đai 4 - Vùng Thủ đô có tổng mức đầu tư giai đoạn 1 hơn 75 nghìn tỷ đồng đã giải ngân 21% kế hoạch vốn. Dự án đường Vành đai 1, đoạn Hoàng Cầu - Voi Phục (giai đoạn 1) có mức đầu tư 7,2 nghìn tỷ đồng, đã giải ngân 52,3%. Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6 đoạn Ba La - Xuân Mai có tổng vốn đầu tư 8,1 nghìn tỷ đồng, đã giải ngân 26,2%. Dự án tuyến đường cao tốc Đại Lộ Thăng Long, đoạn nối từ Quốc lộ 21 đến cao tốc Hà Nội - Hòa Bình có tổng mức đầu tư 5,2 nghìn tỷ đồng, đã giải ngân 39,7%. Dự án hệ thống xử lý nước thải Yên Xá thành phố Hà Nội có tổng mức đầu tư 11,2 nghìn tỷ đồng, đã giải ngân 58%.

4. Thu hút đầu tư nước ngoài và đăng ký doanh nghiệp

4.1. Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

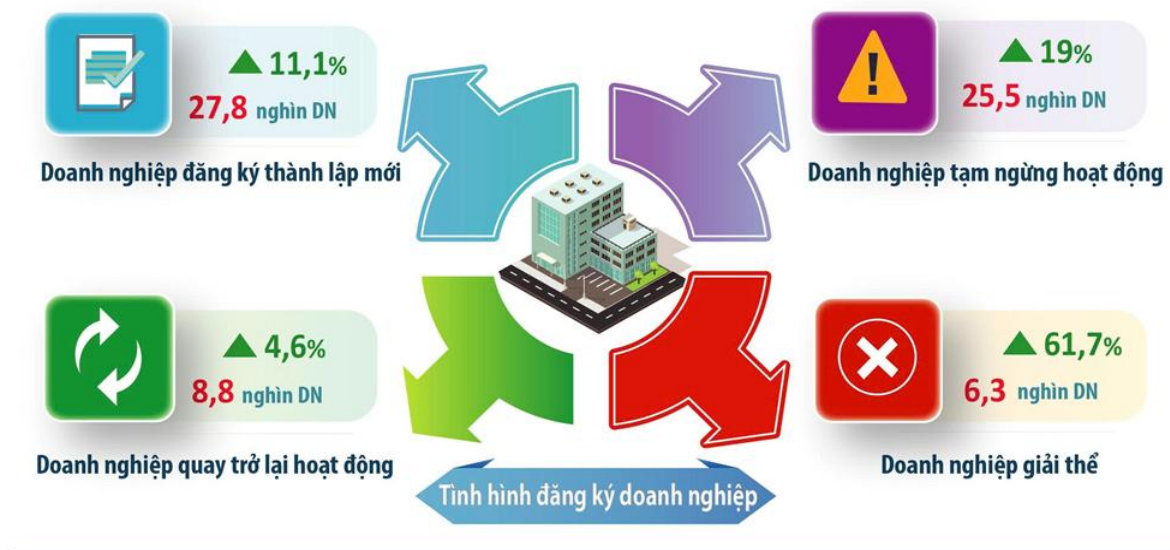
Trong tháng Mười, thành phố Hà Nội thu hút 14,9 triệu USD vốn FDI, trong đó: 40 dự án được cấp phép mới với tổng vốn đăng ký đạt 9,9 triệu USD; 41 lượt nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần đạt 6,4 triệu USD. Tính chung 10 tháng năm 2025, toàn Thành phố thu hút 3.907 triệu USD vốn FDI, gấp 2,4 lần cùng kỳ năm 2024, trong đó: Đăng ký cấp mới 342 dự án với số vốn đạt 316,7 triệu USD; 120 dự án điều chỉnh tăng, giảm vốn đăng ký đạt 3.215 triệu USD (trong đó dự án xây dựng công viên Yên sở của Công ty TNHH Gamuda Land Việt Nam có vốn góp từ Malaysia tăng 1.120 triệu USD); 318 lượt nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần đạt 375,3 triệu USD.

4.2. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Trong tháng Mười, thành phố Hà Nội đã cấp giấy chứng nhận cho 2.814 doanh nghiệp thành lập mới, tăng 17,1% so với cùng kỳ năm trước; vốn đăng ký đạt 49,3 nghìn tỷ đồng, tăng 32,1%; 793 doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 1,5%; 1.658 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 28,1%; 937 doanh nghiệp giải thể, tăng 97,7%.

Tính chung 10 tháng năm 2025, Thành phố đã cấp giấy chứng nhận cho 27,8 nghìn doanh nghiệp thành lập mới với vốn đăng ký 337,9 nghìn tỷ đồng, tăng 11,1% về số lượng doanh nghiệp và tăng 38% vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước; 8,8 nghìn doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 4,6%; 25,5 nghìn doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 19%; 6,3 nghìn doanh nghiệp giải thể, tăng 61,7%. Tỷ lệ hồ sơ đăng ký doanh nghiệp qua mạng được duy trì 100%, đảm bảo chất lượng và đúng hạn.

Tình hình doanh nghiệp 10 tháng năm 2025
(So với cùng kỳ năm trước)



5. Hoạt động thương mại, dịch vụ

5.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

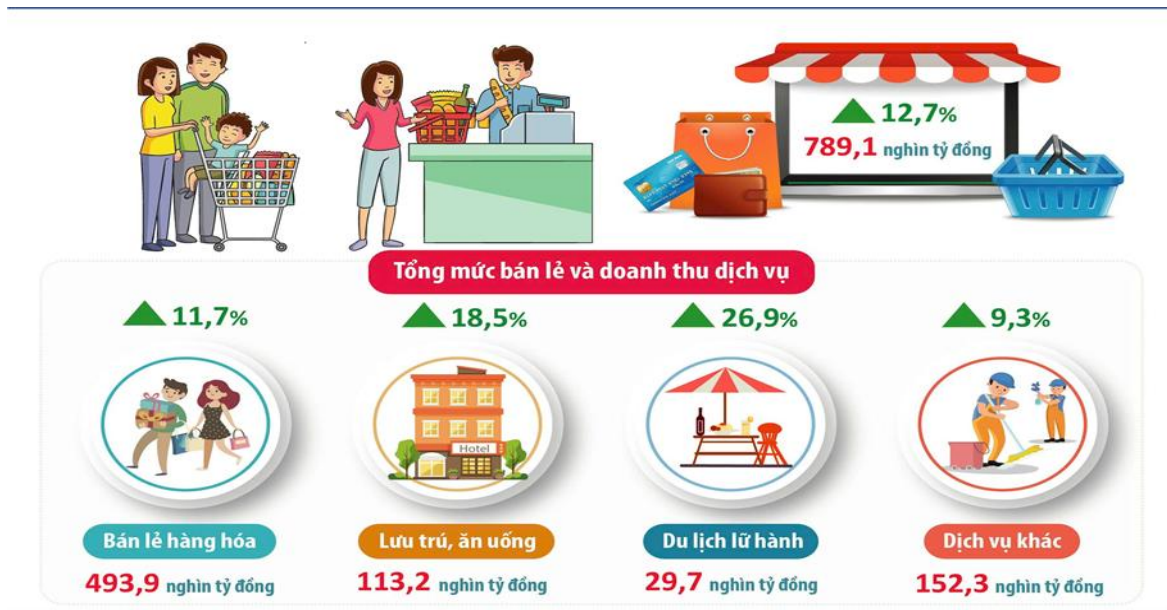
Chỉ còn 2 tháng nữa là kết thúc năm 2025, trong thời gian này các Trung tâm thương mại và doanh nghiệp bán lẻ trên địa bàn Thành phố đang tập trung chuẩn bị hàng hóa, đưa ra nhiều chương trình khuyến mại đa dạng với quy mô lớn để quảng bá sản phẩm, kết nối cung cầu, nhằm đẩy mạnh hoạt động tiêu dùng, gia tăng doanh thu cho dịp mua sắm cao điểm cuối năm. Cụ thể, trong tháng 10/2025 tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước tính đạt 87,6 nghìn tỷ đồng, tăng 2,6% so với tháng trước và tăng 11,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 53,3 nghìn tỷ đồng, tăng 2,5% và tăng 8,1%¹; doanh thu lưu trú, ăn uống đạt 14,1 nghìn tỷ đồng, tăng 3,6% và tăng 24,5%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 3,9 nghìn tỷ đồng, tăng 4,7% và tăng 44,2%; doanh thu dịch vụ khác đạt 16,3 nghìn tỷ đồng, tăng 1,8% và tăng 8,2%. Con số này cho thấy sự phục hồi và tăng trưởng tích cực của nền kinh tế, chủ yếu nhờ sức mua trong nước tăng cao, các hoạt động lưu trú, dịch vụ ăn uống và du lịch lữ hành đang có nhiều khởi sắc.

Tính chung 10 tháng năm 2025, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 789,1 nghìn tỷ đồng, tăng 12,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 493,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 62,6% tổng mức và tăng 11,7% (đá quý, kim loại quý tăng 29,5%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 13%; lương thực, thực phẩm tăng 12%; hàng may mặc tăng

¹ Trong tháng 10/2025, doanh thu bán lẻ các nhóm hàng tăng so với cùng kỳ năm trước như: Đá quý, kim loại quý tăng 36,8%; lương thực, thực phẩm tăng 10,5%; hàng may mặc tăng 7,4%; vật phẩm văn hóa, giáo dục tăng 7,1%; đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình tăng 6,3%; nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) tăng 4,6%; hàng hóa khác tăng 13,5%...

10,9%; xăng, dầu tăng 10,6%; ô tô con tăng 9,6%; đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình tăng 9,6%; nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) tăng 9,2%; hàng hóa khác tăng 13,6%). Doanh thu lưu trú, ăn uống đạt 113,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 14,3% và tăng 18,5% (dịch vụ lưu trú tăng 25,4%; dịch vụ ăn uống tăng 17,6%). Doanh thu du lịch lữ hành đạt 29,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 3,8% và tăng 26,9%. Doanh thu dịch vụ khác đạt 152,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 19,3% và tăng 9,3%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
10 tháng năm 2025 (So với cùng kỳ năm trước)



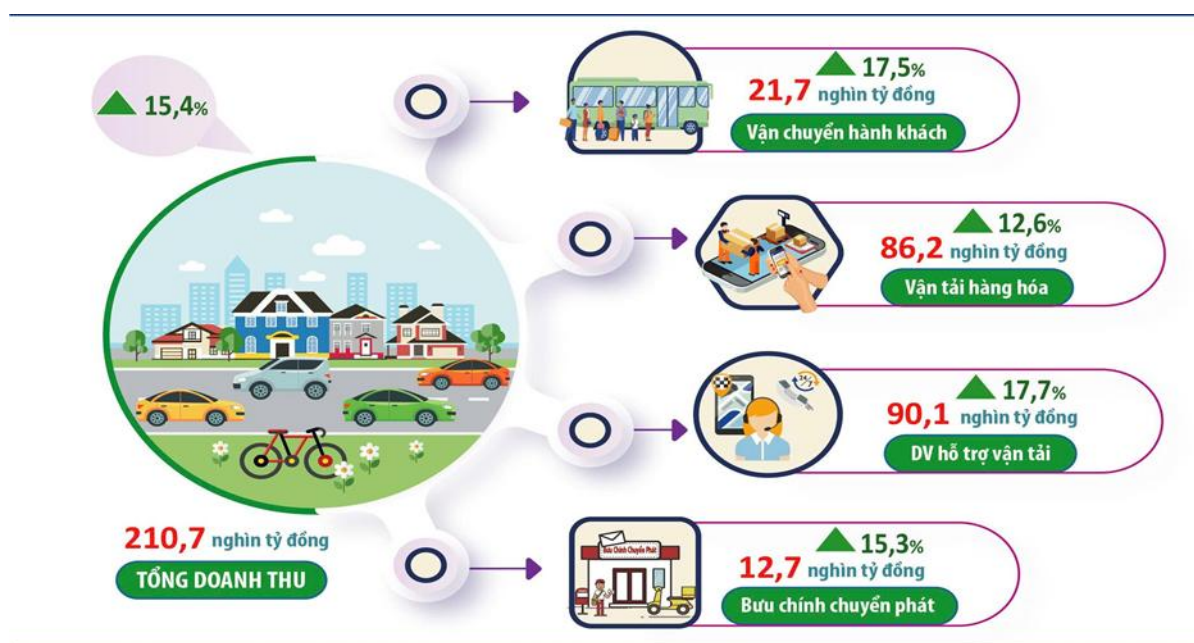
5.2. Vận tải và bưu chính chuyển phát

Tổng doanh thu hoạt động vận tải, hoạt động hỗ trợ vận tải và bưu chính, chuyển phát tháng Mười năm 2025 đạt 21,7 nghìn tỷ đồng tăng 0,5% so với tháng trước và tăng 8,2% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng năm 2025, tổng doanh thu ước đạt 210,7 nghìn tỷ đồng, tăng 15,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

Vận chuyển hành khách: Số lượt hành khách vận chuyển tháng Mười ước đạt 45,9 triệu lượt người, tăng 0,3% so với tháng trước và tăng 25,5% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 1,3 tỷ lượt người.km, tăng 0,1% và tăng 16,4%; doanh thu ước tính đạt 2,3 nghìn tỷ đồng, tăng 0,2% và tăng 16,3%. Tính chung 10 tháng năm 2025, số lượt hành khách vận chuyển đạt 424,6 triệu lượt người, tăng 21,4% so với cùng kỳ năm trước (trong đó: Đường sắt tăng 65,8%; đường bộ tăng 20,7%; đường thủy nội địa tăng 5%). Số lượt hành khách luân chuyển đạt 12,3 tỷ lượt người.km, tăng 17,8% (đường sắt tăng 65,2%; đường bộ tăng 17,6%; đường thủy nội địa tăng 4,3%). Doanh thu đạt 21,7 nghìn tỷ đồng, tăng 17,5% (đường sắt tăng 68,7%; đường bộ tăng 17,5%; đường thủy nội địa tăng 5,2%).

Vận tải hàng hóa: Khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng Mười ước tính đạt 155,1 triệu tấn, tăng 0,4% so với tháng trước và tăng 8,6% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển ước tính đạt 15,1 tỷ tấn.km, tăng 0,8% và tăng 10%; doanh thu ước tính đạt 8,8 nghìn tỷ đồng, tăng 0,4% và tăng 9,3%. Tính chung 10 tháng năm 2025, khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 1.516 triệu tấn, tăng 12,2% so với cùng kỳ năm trước (đường sắt tăng 15,8%; đường biển tăng 13,1%; đường bộ tăng 12,2%; đường thủy nội địa tăng 8,5%). Khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 146,9 tỷ tấn.km, tăng 12,5% (đường sắt tăng 15,8%; đường biển tăng 12,7%; đường bộ tăng 12,2%; đường thủy nội địa tăng 6,5%). Doanh thu đạt 86,2 nghìn tỷ đồng, tăng 12,6% (đường sắt tăng 15,8%; đường biển tăng 13,3%; đường bộ tăng 12,2%; đường thủy nội địa tăng 6,8%).

**Doanh thu hoạt động vận tải, dịch vụ kho bãi, hỗ trợ vận tải
và bưu chính chuyển phát 10 tháng năm 2025 (So với cùng kỳ năm trước)**



Doanh thu hoạt động hỗ trợ vận tải: Tháng Mười ước tính đạt 9,3 nghìn tỷ đồng, tăng 0,7% so với tháng trước và tăng 5,2% so với cùng kỳ. Tính chung 10 tháng năm 2025, doanh thu ước đạt 90,1 nghìn tỷ đồng, tăng 17,7% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu dịch vụ bưu chính chuyển phát: Tháng Mười ước tính đạt 1,3 nghìn tỷ đồng, tăng 0,3% so với tháng trước và tăng 9,4% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng năm 2025, doanh thu ước đạt 12,7 nghìn tỷ đồng, tăng 15,3% so với cùng kỳ năm 2024.

5.3. Hoạt động du lịch

Trong tháng Mười, Thủ đô Hà Nội tiếp tục khẳng định vị thế trên bản đồ du lịch thế giới khi được vinh danh Điểm đến Thành phố hàng đầu châu Á và Điểm đến du lịch Thành phố cho kỳ nghỉ dưỡng ngắn ngày hàng đầu châu Á trong khuôn khổ Giải thưởng Du lịch Thế giới năm 2025 và Giải thưởng "Du lịch bền vững" của Tổ chức Xúc tiến Du lịch các Thành phố Toàn cầu (TPO)² đây là sự ghi nhận cho những nỗ lực của Du lịch Hà Nội trong việc phát triển hài hòa, gắn du lịch với bảo tồn môi trường và phát triển kinh tế. Thành phố đang hướng tới mục tiêu trở thành điểm đến du lịch xanh, bền vững, hấp dẫn du khách trong và ngoài nước. Khẳng định Hà Nội không chỉ đẹp trong mắt người Việt mà còn tỏa sáng trên bản đồ du lịch thế giới.

Tổng lượng khách du lịch đến Hà Nội³ trong tháng Mười ước đạt 757 nghìn lượt người, tăng 13,5% so với tháng trước và tăng 27,4% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng năm 2025, khách du lịch đến Hà Nội đạt 6.288 nghìn lượt người, tăng 22,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

Khách quốc tế tháng Mười ước đạt 515 nghìn lượt người, tăng 22,4% so với tháng trước và tăng 23,8% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng năm 2025, khách quốc tế đạt 4.304 nghìn lượt người, tăng 21,9% so với cùng kỳ năm 2024, trong đó khách đến từ Trung Quốc 541,3 nghìn lượt người, tăng 33,4%; Hàn Quốc 431,2 nghìn lượt người, tăng 4%; Mỹ 257,7 nghìn lượt người, tăng 15,7%; Australia 247,7 nghìn lượt người, tăng 21%; Đài Loan 240,3 nghìn lượt người, tăng 5,6%; Nhật Bản 239 nghìn lượt người, tăng 10,9%; Anh 225,1 nghìn lượt người, tăng 21%; Pháp 212,4 nghìn lượt người, tăng 29,6%; Đức 140,1 nghìn lượt người, tăng 16,5%; Malaysia 100,1 nghìn lượt người, tăng 9,2%; Singapore 83,1 nghìn lượt người, tăng 8,8%; Canada 70 nghìn lượt người, tăng 16,6%; Thái Lan 59 nghìn lượt người, tăng 2,2%.

Khách nội địa tháng Mười ước đạt 242 nghìn lượt người, giảm 1,6% so với tháng trước và tăng 35,6% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng năm 2025, khách nội địa đến Hà Nội đạt 1.984 nghìn lượt người, tăng 25% so với cùng kỳ năm 2024.

² Ngày 13/10/2025 tại Khu hành chính đặc biệt Hong Kong (Trung Quốc), tổ chức Lễ trao giải thưởng Du lịch Thế giới (World Travel Awards - WTA) khu vực châu Á và châu Đại Dương năm 2025, Thủ đô Hà Nội tiếp tục được vinh danh ở 2 hạng mục "Điểm đến Thành phố hàng đầu châu Á" và "Điểm đến du lịch Thành phố cho kỳ nghỉ dưỡng ngắn ngày hàng đầu châu Á". Bên cạnh đó, tại Đại hội đồng Tổ chức Xúc tiến Du lịch các Thành phố toàn cầu (TPO) lần thứ 12 diễn ra ở Thành phố Hồ Chí Minh, Thủ đô Hà Nội được vinh danh ở hạng mục "Du lịch bền vững" trong khuôn khổ Giải thưởng TPO Best Awards 2025; Tạp chí Time Out (Anh) cũng đưa Hà Nội vào top 7 điểm đến mùa Thu đẹp nhất châu Á, trong khi Giải thưởng Telegraph Travel Awards 2025, do báo Telegraph (Anh) tổ chức cũng đã công bố Hà Nội trong danh sách những Thành phố tuyệt vời nhất thế giới năm 2025. Tạp chí Travel and Leisure của Mỹ đã vinh danh Hà Nội là một trong 15 điểm đến trong mơ với giá cả hợp lý.

³ Khách du lịch đến Hà Nội gồm khách quốc tế và khách nội địa chỉ tính do cơ sở lưu trú phục vụ.

Khách du lịch đến Hà Nội 10 tháng năm 2025
(So với cùng kỳ năm trước)



Về hoạt động lữ hành và hướng dẫn viên: Tính đến tháng 10/2025 trên địa bàn Hà Nội có 2.101 doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế; 586 doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa; 32 doanh nghiệp kinh doanh vận chuyển khách du lịch, 7 văn phòng đại diện doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài; 6.817 hướng dẫn viên du lịch quốc tế; 2.598 hướng dẫn viên du lịch nội địa và 158 hướng dẫn viên tại điểm du lịch đang hoạt động.

Tình hình hoạt động của cơ sở lưu trú, cơ sở phục vụ khách du lịch: Đến nay trên địa bàn Thành phố có 58 cơ sở kinh doanh dịch vụ được công nhận đạt chuẩn phục vụ khách du lịch, trong đó 25 cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, 22 cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm, 9 cơ sở kinh doanh vui chơi giải trí và 2 cơ sở kinh doanh dịch vụ chăm sóc sức khỏe. Hệ thống các cơ sở dịch vụ mua sắm, ăn uống, vui chơi giải trí đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch đã thu hút lượng lớn du khách và người dân đến thăm quan và mua sắm. Tính đến cuối tháng 10/2025, trên địa bàn Thành phố có 3.761 cơ sở lưu trú du lịch với 71,3 nghìn phòng, trong đó 85 khách sạn, khu căn hộ được xếp hạng từ 1 đến 5 sao⁴ với gần 12 nghìn phòng. Trong tháng Mười, công suất sử dụng phòng trung bình khối khách sạn ước đạt 59,9% tăng 0,5 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2024.

5.4. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng Mười ước tính đạt 1.659 triệu USD, tăng 1,1% so với tháng trước và giảm 7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước 867 triệu USD, tăng 1,3% và giảm 15,6%; khu vực

⁴ Cụ thể: Có 23 khách sạn và 07 khu căn hộ xếp hạng 5 sao; 16 khách sạn và 01 khu căn hộ xếp hạng 4 sao; 12 khách sạn 3 sao; 14 khách sạn 2 sao và 12 khách sạn 1 sao. Số cơ sở lưu trú du lịch chưa đăng ký xếp hạng là 3.676 cơ sở lưu trú với 59,3 nghìn phòng.

có vốn đầu tư nước ngoài 792 triệu USD, tăng 0,9% và tăng 4,6%. Trong tháng, một số nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu giảm so với cùng kỳ: Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện 233 triệu USD, giảm 18,3%; phương tiện vận tải và phụ tùng 187 triệu USD, giảm 29,7%; gỗ và sản phẩm từ gỗ 56 triệu USD, giảm 21,5%; xăng dầu 52 triệu USD, giảm 57,3%; hàng hóa khác 385 triệu USD, giảm 10,7%. Một số nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng so với cùng kỳ như: Máy móc thiết bị phụ tùng 347 triệu USD, tăng 48,5%; hàng dệt may 212 triệu USD, tăng 5,8%; hàng nông sản 95 triệu USD, tăng 6,5%; giày dép và sản phẩm từ da 32 triệu USD, tăng 3,8%.

Tính chung 10 tháng năm 2025, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước tính đạt 17,1 tỷ USD, tăng 8,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước 9,5 tỷ USD, tăng 2,7%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 7,6 tỷ USD, tăng 16,2%. Một số nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng so với cùng kỳ như: Máy móc thiết bị phụ tùng 2.805 triệu USD, tăng 46,4%; phương tiện vận tải và phụ tùng 2.271 triệu USD, tăng 18,7%; hàng dệt may 2.014 triệu USD, tăng 6,7%; gỗ và sản phẩm từ gỗ 660 triệu USD, tăng 1,2%; giày dép và các sản phẩm từ da 361 triệu USD, tăng 22,4%; hàng hóa khác 4.330 triệu USD, tăng 11,7%. Một số nhóm hàng kim ngạch xuất khẩu giảm so với cùng kỳ: Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện 2.333 triệu USD, giảm 0,2%; hàng nông sản 1.220 triệu USD, giảm 0,4%; xăng dầu 492 triệu USD, giảm 56,6%; hàng gốm sứ 178 triệu USD, giảm 1,7%.

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng Mười ước tính đạt 4.153 triệu USD, tăng 1,3% so với tháng trước và tăng 13,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước 3.351 triệu USD, tăng 1,3% và tăng 9,7%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 802 triệu USD, giảm 1,3% và tăng 31,5%. Một số nhóm hàng có kim ngạch nhập khẩu tăng so với cùng kỳ: Máy móc thiết bị, phụ tùng 969 triệu USD, tăng 34,5%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện 359 triệu USD, tăng 52,5%; phương tiện vận tải và phụ tùng 345 triệu USD, tăng 3,1%; kim loại khác 176 triệu USD, tăng 36,4%; vải 96 triệu USD, tăng 12,2%; sản phẩm hóa chất 81 triệu USD, tăng 1,8%; thức ăn gia súc 74 triệu USD, tăng 25,9%; sản phẩm chất dẻo 74 triệu USD, tăng 4,4%; hàng hóa khác 1.309 triệu USD, tăng 20,6%... Một số nhóm hàng có kim ngạch nhập khẩu giảm so với cùng kỳ: Xăng dầu 288 triệu USD, giảm 27,5%; sắt thép 176 triệu USD, giảm 31,9%; chất dẻo 114 triệu USD, giảm 4%.

Tính chung 10 tháng năm 2025, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước tính đạt 38,5 tỷ USD, tăng 14,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước 31,4 tỷ USD, tăng 12,1%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 7,1 tỷ USD, tăng 26,9%. Một số nhóm hàng có kim ngạch nhập khẩu tăng so với cùng kỳ: Máy móc thiết bị, phụ tùng 7.988 triệu USD, tăng 36,8%; phương tiện

vận tải và phụ tùng 3.151 triệu USD, tăng 55,6%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện 2.965 triệu USD, tăng 38,9%; kim loại khác 1.582 triệu USD, tăng 29,5%; chất dẻo 1.192 triệu USD, tăng 10,9%; vải 872 triệu USD, tăng 6%; hàng hóa khác 12.376 triệu USD, tăng 5,9%. Có 3/14 nhóm hàng kim ngạch nhập khẩu giảm so với cùng kỳ: Xăng dầu 3.343 triệu USD, giảm 14,6%; sắt thép 1.830 triệu USD, giảm 0,2%; ngô 499 triệu USD, giảm 13,4%.

Kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa 10 tháng năm 2025

(So với cùng kỳ năm trước)



6. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 10/2025 tăng 0,46% so với tháng trước, tăng 3,51% so với tháng 12/2024 và tăng 4,18% so với cùng kỳ năm trước. Trong tháng có 9/11 nhóm hàng CPI tăng so với tháng trước, trong đó: Nhóm giáo dục tăng 1,04% (tác động làm tăng CPI chung 0,08%) do học sinh, sinh viên bước vào năm học mới nên nhiều chi phí cho hoạt động giáo dục tăng lên, bên cạnh đó một số trường trung cấp, cao đẳng tăng học phí trong năm học 2025-2026 khiến chỉ số nhóm giáo dục tăng, mặc dù từ ngày 01/9/2025 cả nước đã thực hiện miễn hoàn toàn học phí cho học sinh các trường công lập từ bậc mầm non đến hết trung học phổ thông theo Nghị quyết 217/2025/QH15 ngày 26/6/2025 trong kỳ họp thứ 9, Quốc hội khóa XV. Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,94% (tác động làm tăng CPI chung 0,29%) do ăn uống ngoài gia đình tăng 1,14%; giá thực phẩm tăng 0,98%; giá lương thực tăng 0,13%. Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,43% (tác động làm tăng CPI chung 0,09%) do giá gạch, cát, đá tăng khi nguồn cung khan hiếm, cùng với chi phí vận chuyển và nhu cầu xây dựng tăng cao dịp cuối năm dẫn đến giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 2,52%; giá nhà ở cho thuê tăng 1,2%; giá nước sinh hoạt tăng 0,54%. Các nhóm còn lại chỉ số giá tăng nhẹ không ảnh hưởng nhiều đến CPI chung: Nhóm may mặc, mũ nón,

giày dép tăng 0,19%; nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,09%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,06%; nhóm văn hóa, giải trí, du lịch và nhóm bưu chính viễn thông cùng tăng 0,01%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,3% chủ yếu do các mặt hàng đồ trang sức tăng 7,1% và đồ dùng cá nhân tăng 1,47%. Cũng trong tháng Mười, có 2/11 nhóm hàng chỉ số giá giảm so với tháng trước: Nhóm giao thông giảm 0,23% (tác động làm giảm CPI chung 0,02%) do giá xăng bình quân trong tháng giảm 2,44% và giá dầu diezen giảm 0,33%; nhóm thuốc và dịch vụ y tế giảm 0,08% không tác động nhiều đến CPI chung.

CPI tháng Mười và bình quân 10 tháng năm 2025



Bình quân 10 tháng năm 2025, CPI tăng 3,52% so với bình quân cùng kỳ năm trước, trong đó 8/11 nhóm hàng CPI bình quân tăng: Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 14,38% (tác động làm tăng CPI chung 0,73%) do ngày 10/12/2024 Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội ra Nghị quyết 45/2024/NQ-HĐND Quy định giá cụ thể dịch vụ khám, chữa bệnh tại các cơ sở khám, chữa bệnh của Nhà nước thuộc Thành phố quản lý, theo đó giá dịch vụ khám, chữa bệnh tại các bệnh viện trên địa bàn Hà Nội điều chỉnh tăng áp dụng mức giá mới. Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 8,39% (tác động làm tăng CPI chung 1,71%) trong đó giá nhà thuê tăng 11,35%; giá vật liệu xây dựng tăng 9,72%; giá điện tăng 7,48%; giá nước sạch tăng 2,62%. Nhóm văn hóa, giải trí, du lịch tăng 4,12% (tác động làm tăng CPI chung 0,2%). Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,65% (tác động làm tăng CPI chung 0,82%) trong đó ăn uống ngoài gia đình tăng 4,55%; giá lương thực tăng 3,13%; thực phẩm tăng 1,87%. Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 2,03% (tác động làm tăng CPI chung 0,12%). Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 1,68% (tác động làm tăng CPI chung 0,03%). Nhóm thiết bị, đồ dùng gia đình tăng 0,96% (tác động làm tăng CPI chung 0,06%). Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 4,24% (tác động làm tăng CPI

chung 0,15%) chủ yếu do giá đồ trang sức tăng 53,56%; giá dịch vụ bảo hiểm y tế tăng 19,1%. Trong 10 tháng năm nay, có 3/11 nhóm hàng CPI bình quân giảm so với bình quân 10 tháng năm trước: Nhóm giao thông giảm 1,97% (tác động làm giảm CPI chung 0,19%) do giá xăng bình quân giảm 9,87% và dầu diesel giảm 6,99%. Nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,66% (tác động làm giảm CPI chung 0,02%). Nhóm giáo dục giảm 0,21% (tác động làm giảm CPI chung 0,02%) do từ tháng 11/2024 Hà Nội áp dụng giảm mức thu học phí theo Nghị quyết 02/2024/NQ-Q-HĐND ngày 29/3/2024.

Chỉ số giá vàng tháng Mười tăng 11,07% so với tháng trước, tăng 69,65% so với tháng 12/2024 và tăng 70,62% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 10 tháng năm nay, chỉ số giá vàng tăng 51,26% so với bình quân 10 tháng năm trước.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng Mười giảm 0,33% so với tháng trước, tăng 3,56% so với tháng 12/2024 và tăng 5,37% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 10 tháng năm nay, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 3,96% so với bình quân 10 tháng năm trước.

Bình quân tăng/giảm chỉ số giá một số nhóm hàng chủ yếu
10 tháng các năm 2021 – 2025 (So với bình quân cùng kỳ năm trước)

Đơn vị tính: %

	10T/2021	10T/2022	10T/2023	10T/2024	10T/2025
Chỉ số giá tiêu dùng	1,60	3,51	1,51	4,61	3,52
<i>Trong đó:</i>					
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	- 0,08	3,33	3,23	3,40	2,65
Thuốc và dịch vụ y tế	0,22	0,45	0,34	5,05	14,38
Nhà ở, điện, nước, chất đốt, VLXD	3,55	3,55	1,37	6,04	8,39
Giao thông	8,49	12,92	- 2,38	1,02	- 1,97
Giáo dục	1,60	0,46	0,37	20,98	- 0,21
Văn hóa, giải trí và du lịch	- 2,67	5,49	1,55	1,39	4,12
Chỉ số giá vàng	8,80	2,10	3,96	31,39	51,26
Chỉ số giá đô la Mỹ	- 1,12	0,93	2,52	5,02	3,96

7. Tài chính, ngân hàng và thị trường chứng khoán

7.1. Thu, chi ngân sách⁵

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn Thành phố 10 tháng năm 2025 ước thực hiện 564,2 nghìn tỷ đồng, vượt 9,8% dự toán pháp lệnh năm và tăng 35,8% so với cùng kỳ năm 2024, trong đó: Thu nội địa 531,4 nghìn tỷ đồng, vượt 10,2% và tăng 36,5%; thu từ dầu thô 2,1 nghìn tỷ đồng, đạt 50,9% và bằng 67,7%; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 30,4 nghìn tỷ đồng, vượt 11,4% và tăng 36,5%.

⁵ Theo Báo cáo của Sở Tài chính Hà Nội cập nhật đến hết ngày 29/10/2025.

Một số lĩnh vực thu chủ yếu trong thu nội địa 10 tháng năm 2025: Thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước thực hiện 65 nghìn tỷ đồng, đạt 80,7% dự toán năm và tăng 4,4% so với cùng kỳ năm 2024; khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 28,7 nghìn tỷ đồng, đạt 94,4% và tăng 9,8%; khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước 110,3 nghìn tỷ đồng, vượt 4,1% và tăng 43%; thuế thu nhập cá nhân 53 nghìn tỷ đồng, vượt 6% và tăng 26,9%; thu tiền sử dụng đất 89 nghìn tỷ đồng, vượt 85,6% và gấp 2,7 lần; thu phí và lệ phí 20,9 nghìn tỷ đồng, đạt 88,9% và tăng 6,6%; thu lệ phí trước bạ 6,8 nghìn tỷ đồng, đạt 94% và tăng 9,8%.

Thu, chi ngân sách Nhà nước 10 tháng năm 2025

(So với cùng kỳ năm trước)



Chi ngân sách địa phương 10 tháng năm 2025 ước thực hiện 105,2 nghìn tỷ đồng, đạt 63,4% dự toán năm và tăng 40,2% so với cùng kỳ năm 2024, trong đó: Chi đầu tư phát triển 47,2 nghìn tỷ đồng, đạt 54,2% và tăng 42,7%; chi thường xuyên 57,9 nghìn tỷ đồng, đạt 81,9% và tăng 38,3%.

Một số lĩnh vực chi chủ yếu trong chi thường xuyên ngân sách địa phương 10 tháng năm 2025: Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề ước thực hiện 19,9 nghìn tỷ đồng, đạt 80,5% dự toán và tăng 27,3% so với cùng kỳ năm trước; chi quản lý hành chính Nhà nước, đảng, đoàn thể 13,2 nghìn tỷ đồng, vượt 22,3% và tăng 80,9%; chi các hoạt động kinh tế 8,4 nghìn tỷ đồng, đạt 64% và tăng 29,7%; chi đảm bảo xã hội 5,8 nghìn tỷ đồng, đạt 86,8% và tăng 47,4%; chi y tế, dân số và gia đình 3,1 nghìn tỷ đồng, đạt 91,1% và tăng 50,7%; chi bảo vệ môi trường 2,3 nghìn tỷ đồng, đạt 68,7% và tăng 18,5%.

7.2. Tín dụng ngân hàng⁶

Tình hình thực hiện lãi suất: Tháng Mười, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN VN) chỉ đạo ổn định lãi suất tiền gửi, giảm lãi suất cho vay. Các

⁶ Theo Báo cáo của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực I.

ngân hàng thương mại (NHTM) trên địa bàn, lãi suất huy động và lãi suất cho vay tương đối ổn định. Tháng 10/2025, lãi suất tiền gửi bằng VND bình quân của các NHTM trong nước phổ biến ở mức 0,1 - 0,5%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng; 3,3 - 4,1%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến dưới 6 tháng; 4,6 - 5,6%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng; 4,9% - 6%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên. Lãi suất cho vay bình quân của NHTM trong nước với các khoản vay ở mức 6,5 - 8,8%/năm. Lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VND đối với một số ngành lĩnh vực ưu tiên (nông nghiệp, nông thôn, xuất khẩu, doanh nghiệp nhỏ và vừa, công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao) bình quân khoảng 3,9%/năm thấp hơn mức lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa theo quy định của NHNN (4%/năm).

Hoạt động huy động vốn: Trong tháng 10/2025, nguồn vốn huy động của các TCTD trên địa bàn tiếp tục tăng trưởng, đảm bảo đáp ứng nhu cầu cấp tín dụng và chấp hành các quy định về tỷ lệ đảm bảo an toàn. Tổng nguồn vốn huy động của các TCTD trên địa bàn Thành phố tính đến cuối tháng Mười ước đạt 6.724 nghìn tỷ đồng, tăng 0,61% so với cuối tháng trước và tăng 10,97% so với thời điểm kết thúc năm 2024, trong đó tiền gửi đạt 5.953 nghìn tỷ đồng⁷, tăng 0,67% và tăng 11,34%; phát hành giấy tờ có giá đạt 771 nghìn tỷ đồng, tăng 0,16% và tăng 8,16%.

Hoạt động tín dụng: Tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn Thành phố đến cuối tháng 10/2025 ước tính đạt 5.531 nghìn tỷ đồng, tăng 1,12% so với tháng trước và tăng 22,76% so với thời điểm kết thúc năm 2024, trong đó dư nợ cho vay ngắn hạn đạt 2.253 nghìn tỷ đồng, tăng 0,6% và tăng 17,1%; dư nợ trung hạn và dài hạn đạt 3.278 nghìn tỷ đồng, tăng 1,48% và tăng 26,97%. Tính đến cuối tháng Mười, tỷ lệ nợ xấu của các TCTD chiếm 1,59% trong tổng dư nợ. Hoạt động tín dụng ngân hàng trên địa bàn đáp ứng nhu cầu vốn cho doanh nghiệp và người dân để duy trì, phát triển sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế xã hội của thành phố Hà Nội, góp phần tăng nguồn thu ngân sách, hỗ trợ cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển bền vững.

Dư nợ cho vay theo chương trình tín dụng trên địa bàn Thành phố với 05 lĩnh vực ưu tiên như sau: Cho vay đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm 20,35%; chương trình nông nghiệp, nông thôn chiếm 10,2%; cho vay xuất khẩu chiếm 5,09%; cho vay công nghiệp hỗ trợ chiếm 2,43%; cho vay doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao chiếm 0,39%.

⁷ Tiền gửi tiết kiệm đạt 1.837 nghìn tỷ đồng, tăng 0,35% so với tháng trước và tăng 8,03% so với thời điểm kết thúc năm 2024; tiền gửi có kỳ hạn (tiêu thức mới theo quy định của NHTW) đạt 2.913 nghìn tỷ đồng, tăng 0,91% và tăng 15,39%; tiền gửi thanh toán đạt 1.203 nghìn tỷ đồng tăng 0,58% và tăng 7,23%.

Tín dụng ngân hàng tính đến cuối tháng Mười năm 2025
(So với thời điểm cuối năm 2024)



7.3. Thị trường chứng khoán

Tính đến hết ngày 24/10/2025, trên cả hai sàn giao dịch chứng khoán (HNX và Upcom) do Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội quản lý có 1.184 doanh nghiệp niêm yết và đăng ký giao dịch, trong đó HNX có 304 doanh nghiệp và Upcom có 880 doanh nghiệp. Giá trị niêm yết trên hai sàn giao dịch đạt 669,4 nghìn tỷ đồng, tăng 0,1% so với cuối tháng trước và tăng 8,3% so với cuối tháng cùng kỳ năm trước, trong đó HNX đạt 173 nghìn tỷ đồng, tăng 0,06% và tăng 9,11%; Upcom đạt 496,4 nghìn tỷ đồng, tăng 0,12% và tăng 8%. Giá trị vốn hóa toàn thị trường tại thời điểm đóng cửa phiên giao dịch ngày 24/10/2025 đạt 1.866 nghìn tỷ đồng, tăng 0,4% so với cuối tháng trước và tăng 4,6% so với cuối tháng cùng kỳ năm trước, trong đó HNX đạt 451 nghìn tỷ đồng, tăng 10,56% và tăng 41,46%; Upcom đạt 1.415 nghìn tỷ đồng, giảm 2,41% và giảm 3,4%.

Thị trường cổ phiếu niêm yết (HNX): Tính đến hết giao dịch ngày 24/10/2025, khối lượng trung bình 1 ngày/tháng đạt 111,8 triệu CP được chuyển nhượng, giảm 6,4% so với trung bình 1 ngày/tháng trước và tăng 106,3% so với trung bình 1 ngày/tháng cùng kỳ năm trước; giá trị giao dịch đạt 2,62 nghìn tỷ đồng, giảm 3,31% và gấp 2,6 lần. Trong đó, giao dịch khớp lệnh (định kỳ và liên tục) trung bình 1 ngày/tháng đạt 101,2 triệu CP, tăng 2,1% và gấp 2,2 lần; giá trị đạt 2,41 nghìn tỷ đồng, tăng 5,2% và gấp 2,86 lần. Tính đến hết giao dịch ngày 24/10, khối lượng giao dịch chung 10 tháng năm 2025 đạt 20,3 tỷ CP với giá trị chuyển nhượng đạt 392,2 nghìn tỷ đồng.

Hoạt động cấp mã giao dịch và số tài khoản của các nhà đầu tư (NĐT): Tháng Chín, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam đã cấp mới được 240 mã số giao dịch cho các NĐT nước ngoài (tổ chức 17 mã giao dịch; cá nhân 223 mã giao dịch). Số tài khoản giao dịch của các NĐT được cấp mới đến hết tháng 9/2025 đạt 1.746 nghìn tài khoản.

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Bảo đảm an sinh xã hội

Tháng Mười, công tác đảm bảo an sinh và phúc lợi xã hội tiếp tục được chính quyền các cấp quan tâm thực hiện. Thành phố đã tiếp nhận và giải quyết 1.016 hồ sơ hưởng chế độ ưu đãi đối với người có công, thân nhân người có công và các đối tượng liên quan; các Trung tâm Nuôi dưỡng và Điều dưỡng người có công đã triển khai thực hiện điều dưỡng tập trung cho 2.492 lượt người có công với kinh phí trên 15 tỷ đồng từ nguồn ngân sách Trung ương và Thành phố.

Tính chung 10 tháng năm 2025, Thành phố đã tiếp nhận và giải quyết 8,1 nghìn hồ sơ hưởng chế độ người có công và thân nhân người có công; thực hiện chăm sóc tập trung tại các Trung tâm Nuôi dưỡng và Điều dưỡng người có công cho 14,2 nghìn lượt người; tổng kinh phí chi cho công tác ưu đãi người có công là 3.561 tỷ đồng, trong đó thực hiện chi trả đầy đủ, kịp thời trợ cấp cho 76 nghìn người có công và thân nhân người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng với số tiền 2.198 tỷ đồng; chi trả trợ cấp một lần 200 tỷ đồng; chi quà Lễ, Tết 1.063 tỷ đồng; chi điều dưỡng người có công 100 tỷ đồng.

Tính đến cuối tháng Mười, toàn Thành phố có 203,3 nghìn đối tượng đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng. Thực hiện chăm sóc, nuôi dưỡng 3.016 đối tượng bảo trợ xã hội là người cao tuổi cô đơn, người khuyết tật, trẻ em bị mất nguồn nuôi dưỡng và các đối tượng bảo trợ xã hội khác tại các cơ sở trợ giúp xã hội của Thành phố với mức trợ cấp nuôi dưỡng thấp nhất là 1,8 triệu đồng/người/tháng (riêng trẻ em dưới 4 tuổi là 2,2 triệu đồng/tháng) và chi khác 350 nghìn đồng/tháng.

2. Giải quyết việc làm

Trong tháng 10/2025, Thành phố hỗ trợ, giải quyết việc làm cho 16,7 nghìn lao động, giảm 4,6% so với cùng kỳ năm 2024, trong đó: Thành phố ủy thác qua Ngân hàng Chính sách Xã hội cho các đối tượng nghèo, đối tượng chính sách vay với số tiền 356 tỷ đồng, giúp tạo việc làm cho 4,1 nghìn lao động; Trung tâm Dịch vụ việc làm Hà Nội tổ chức 23 phiên giao dịch việc làm giới thiệu cho 1,3 nghìn lao động; số lao động được giải quyết việc làm qua hình thức xuất khẩu lao động là 287 người; các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ việc làm và qua các hình thức khác là 11,1 nghìn lao động.

Tính chung 10 tháng năm 2025, toàn Thành phố giải quyết việc làm cho 195,5 nghìn lao động, vượt 15,7% kế hoạch năm, tăng 0,6% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó: Thành phố ủy thác qua Ngân hàng Chính sách Xã hội cho các đối tượng nghèo, đối tượng chính sách vay với số tiền 4.117 tỷ đồng, giúp tạo việc làm cho 49,4 nghìn lao động; Trung tâm Dịch vụ việc làm Hà Nội tổ chức

215 phiên giao dịch việc làm giới thiệu cho 21,1 nghìn lao động; số lao động được giải quyết việc làm qua hình thức xuất khẩu lao động là 3,3 nghìn người; các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ việc làm và qua các hình thức khác là 121,7 nghìn lao động.

Cũng trong tháng Mười, Thành phố đã ra quyết định hưởng bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) cho 5,3 nghìn người với số tiền được hỗ trợ là 209,3 tỷ đồng; có 4,2 nghìn người lao động hưởng trợ cấp BHTN được tư vấn giới thiệu việc làm mới; hỗ trợ học nghề cho 49 người với số tiền 202 triệu đồng. Tính chung 10 tháng năm 2025, Thành phố đã ra quyết định hưởng BHTN cho 50,3 nghìn người, giảm 22% so với cùng kỳ năm 2024 với số tiền hỗ trợ gần 1.795 tỷ đồng, giảm 9,3%; có trên 34,2 nghìn người thất nghiệp được tư vấn giới thiệu việc làm mới; có 759 người được hỗ trợ học nghề với số tiền hơn 3 tỷ đồng.

3. Bảo hiểm y tế và Bảo hiểm xã hội

Trong 10 tháng năm 2025, chính sách Bảo hiểm xã hội (BHXH), Bảo hiểm y tế (BHYT) được Thành phố tổ chức thực hiện hiệu quả, tỷ lệ bao phủ mở rộng, đến nay các chỉ tiêu đã vượt kế hoạch năm đề ra. Để đạt được kết quả này, BHXH các cấp đã nỗ lực thực hiện các giải pháp như cải cách thủ tục hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin và tuyên truyền chính sách BHXH, BHYT, đặc biệt chú trọng phát triển các nhóm đối tượng như người tham gia BHXH tự nguyện và BHYT hộ gia đình.

Theo Báo cáo của Bảo hiểm xã hội thành phố Hà Nội, ước tính đến cuối tháng 10/2025 tỷ lệ bao phủ BHYT của Thành phố đạt 95,9% dân số⁸ với 8.340 nghìn người tham gia, tăng 2,89% so với cùng kỳ năm 2024 và vượt 0,4% chỉ tiêu giao năm 2025; có 2.330 nghìn người tham gia BHXH bắt buộc (chiếm 47,87%), tăng 9,29% và vượt 0,37%; gần 136 nghìn người tham gia BHXH tự nguyện (chiếm 3,57%), tăng 36,12% và vượt 0,07%. Số người tham gia BHTN là gần 2.263 nghìn người (chiếm 46,49%), tăng 9,62% và vượt 1,49%.

Tính đến cuối tháng 10/2025, tổng số tiền thu từ BHXH, BHYT, BHTN là 63,5 nghìn tỷ đồng, tăng 14,35% so với cùng kỳ năm trước. Tổng chi BHXH, BHYT, BHTN ước tính gần 73 nghìn tỷ đồng, tăng 10,84% so với cùng kỳ năm 2024 (trong đó chi lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng là 43,3 nghìn tỷ đồng; chi khám chữa bệnh BHYT 24,1 nghìn tỷ đồng).

4. Giáo dục, đào tạo và dạy nghề

Năm học 2025 - 2026, toàn Thành phố có 1.177 trường mầm non, 790 trường tiểu học, 671 trường Trung học cơ sở (THCS), 249 trường Trung học phổ

⁸ Chưa bao gồm lực lượng vũ trang.

thông (THPT), 37 trường mầm non, phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài (18 trường mầm non, 2 trường tiểu học, 17 trường tiểu học, THCS & THPT), có 1 Trường Bồi dưỡng cán bộ giáo dục Hà Nội và 29 trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên (GDNN-GDTX)⁹. Quy mô lớp học, trên địa bàn Thành phố có 70,5 nghìn lớp với 2.327 nghìn học sinh (tăng 60 nghìn học sinh so với năm học 2024-2025) và 68,9 nghìn phòng học các cấp. Các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên có khoảng 29 nghìn học viên học bổ túc THPT và 28 nghìn học viên hệ liên kết giáo dục thường xuyên.

Về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục: Hà Nội hiện có 124,2 nghìn giáo viên (gồm giáo viên biên chế và hợp đồng; không tính cán bộ quản lý). Trong đó: Cấp Mầm non có 49,6 nghìn giáo viên, đạt tỉ lệ 2,07 giáo viên/lớp; cấp Tiểu học 31,8 nghìn giáo viên, đạt 1,53 giáo viên/lớp; cấp THCS 27,9 nghìn giáo viên, đạt 1,8 giáo viên/lớp; cấp THPT 14,9 nghìn giáo viên, đạt 1,91 giáo viên/lớp. Sau khi sắp xếp chính quyền địa phương 2 cấp, số công chức công tác tại các phòng Giáo dục và Đào tạo cấp huyện được điều động để thực hiện theo dõi giáo dục thuộc UBND cấp xã gồm 95 Trưởng phòng; 211 Phó Trưởng phòng và 199 chuyên viên, được bố trí tại 126 đơn vị hành chính cấp xã.

Tính đến 25/10/2025, tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia toàn Thành phố là 62,3% (1.770/2.841), trong đó công lập là 80,6% (1.819/2.257), không tính các trường đặc thù có học sinh khuyết tật. Cụ thể mầm non đạt tỷ lệ 56,4% (654/1.160), trong đó công lập 82,7% (665/804); tiểu học đạt tỷ lệ 71,0% (549/775), trong đó công lập 80,6% (578/717); trung học cơ sở (THCS) đạt tỷ lệ 75,4% (496/660), trong đó công lập 83,7% (512/612); trung học phổ thông (THPT) đạt tỷ lệ 28,9% (71/246), trong đó công lập 52,5% (64/122).

Về giáo dục nghề nghiệp, hiện nay trên địa bàn Thành phố có 352 cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở đăng ký hoạt động giáo dục nghề, trong đó: 68 trường cao đẳng, 85 trường trung cấp, 53 trung tâm giáo dục nghề nghiệp/day nghề và 146 doanh nghiệp, loại hình khác. Tính chung 10 tháng năm 2025, các cơ sở có hoạt động giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn Thành phố đã tuyển sinh được 192,4 nghìn lượt người (trong đó 10,9 nghìn người trình độ cao đẳng; hơn 9,2 nghìn người trình độ trung cấp; 172,3 nghìn người trình độ sơ cấp và dưới 3 tháng), đạt 80,2% kế hoạch tuyển sinh năm 2025 và giảm 8,9% so với cùng kỳ năm trước. Có 182,8 nghìn học sinh, sinh viên, học viên tốt nghiệp (22,3 nghìn người trình độ cao đẳng; 12,4 nghìn người trình độ trung cấp; 148,1 nghìn người trình độ sơ cấp và dưới 3 tháng), góp phần cung cấp nguồn lao động có trình độ đào tạo cho thị trường lao động.

⁹ So với đầu năm học 2024-2025, Thành phố tăng 43 trường mầm non và phổ thông, trong đó công lập tăng 27 trường (mầm non 10 trường, tiểu học 9 trường, THCS 5 trường, THPT 3 trường); tư thục tăng 16 trường (mầm non 7 trường, tiểu học 4 trường, THCS 5 trường).

5. Tình hình dịch bệnh

Theo Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố (CDC) Hà Nội, trong tháng Mười tình hình các dịch bệnh truyền nhiễm trên địa bàn Thủ đô cơ bản được kiểm soát, tuy nhiên số ca mắc Sốt xuất huyết tiếp tục có xu hướng tăng, trong tháng ghi nhận 1.603 ca mắc, tăng 618 ca so với tháng trước; cộng dồn từ đầu năm đến hết ngày 24/10/2025 Thành phố ghi nhận 3.808 ca mắc (cùng kỳ năm 2024 có 5.065 ca mắc). Bệnh Tay chân miệng ghi nhận 744 ca mắc, tăng 65 ca; cộng dồn từ đầu năm 5.283 ca mắc (cùng kỳ 2.263 ca mắc). Bệnh Sởi ghi nhận 40 ca mắc, tương đương tháng trước; cộng dồn từ đầu năm có 4.432 ca mắc, 1 ca tử vong (cùng kỳ 35 ca mắc). Bệnh Ho gà ghi nhận 6 ca mắc, cộng dồn 31 ca mắc (cùng kỳ 236 ca mắc). Uốn ván ghi nhận 3 ca mắc, tăng 2 ca; cộng dồn 26 ca mắc (cùng kỳ 17 ca mắc). Các bệnh như liên cầu lợn, thủy đậu, não mô cầu, viêm não Nhật bản trong tháng không ghi nhận ca mắc. Theo CDC Hà Nội nhận định, tháng Mười hàng năm là giai đoạn chuyển mùa, khi điều kiện thời tiết thay đổi thuận lợi cho virus cúm phát triển và lây lan nhanh chóng. Vì thế, đây là thời điểm cần phải tăng cường các biện pháp phòng ngừa đặc biệt là các bệnh về lây nhiễm qua đường hô hấp.

Trước những diễn biến phức tạp của dịch Sốt xuất huyết trên địa bàn Thành phố, trong tháng Mười các ngành chức năng của Hà Nội đã tăng cường các biện pháp xử lý, đặc biệt tại những khu vực có nguy cơ cao xuất hiện ổ dịch. Đồng thời, thực hiện công tác phòng chống dịch, vệ sinh môi trường tại Tòa nhà quốc hội phục vụ Kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa XV; kiểm tra vệ sinh môi trường phòng chống dịch và lấy mẫu nước tại Trung tâm triển lãm Quốc gia phục vụ Hội chợ mùa thu 2025 và Khách sạn JW Marriott Hanoi phục vụ Lễ mở ký Công ước của Liên hợp quốc về chống tội phạm mạng. Các trạm Y tế phường xã thực hiện việc giám sát phát hiện bệnh nhân tại cơ sở y tế được phân cấp, trên hệ thống phần mềm và tại cộng đồng, kịp thời điều tra, xử lý ca bệnh, ổ dịch, không để dịch lây lan rộng. Thường xuyên giám sát các chỉ số bộ gây, muỗi truyền bệnh sốt xuất huyết tại các khu vực xuất hiện ca bệnh, ổ dịch cũ, các khu vực nguy cơ cao, từ đó triển khai các hoạt động đáp ứng kịp thời. Tăng cường công tác kiểm dịch y tế tại cảng hàng không quốc tế Nội Bài, nhằm phát hiện sớm các ca mắc hoặc nghi mắc bệnh dịch để có các biện pháp phòng, chống dịch phù hợp, kịp thời.

Cũng trong tháng Mười, Hà Nội tiếp tục đẩy mạnh công tác quản lý an toàn thực phẩm, kiểm soát thị trường, đấu tranh chống buôn bán hàng nhập lậu, hàng giả, hàng kém chất lượng, hàng không rõ nguồn gốc, vi phạm quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm, chủ động phòng chống ngộ độc thực phẩm và các bệnh truyền nhiễm qua thực phẩm, không chế không để ngộ độc thực phẩm nhất là những nơi đông người gây tử vong góp phần giữ vững an ninh chính trị, ổn định an toàn xã hội và nâng cao đời sống người dân.

6. Hoạt động văn hóa, thể thao

Hoạt động văn hóa: Trong tháng Mười, Thành phố đã thực hiện tốt công tác thông tin tuyên truyền Đại hội Đảng bộ các cấp, Đại hội đại biểu Đảng bộ thành phố Hà Nội lần thứ XVIII, kỷ niệm 71 năm Ngày Giải phóng Thủ đô và 26 năm thành phố Hà Nội đón nhận danh hiệu “Thành phố Vì hòa bình”... Cùng với đó, công tác trang trí cổ động trực quan được thực hiện phong phú với 251 pano các loại, tương đương với 5.018 nghìn m²; 10 cụm mô hình; 50 cột cờ; 2.500 banner; 3.024 Quốc kỳ, Đảng kỳ và 18 cụm hồng kỳ. Tổ chức 3 cuộc triển lãm gồm 2 cuộc triển lãm ảnh phục vụ Đại hội đại biểu Đảng bộ thành phố Hà Nội lần thứ XVIII với chủ đề "Thủ đô Hà Nội, Niềm tin và khát vọng vươn xa" và 1 cuộc triển lãm phục vụ Đại hội Thi đua yêu nước thành phố Hà Nội giai đoạn 2025- 2030.

Cũng trong tháng Mười, theo báo cáo của Sở Văn hóa và Thể thao Hà Nội, tại các di tích lịch sử trên địa bàn Thành phố đã tổ chức tiếp đón các cơ quan, đoàn thể và Nhân dân đến dâng hương, tham quan du lịch tất cả các ngày trong tuần với 142 nghìn lượt khách, doanh thu phí đạt 7,9 tỷ đồng. Tính chung 10 tháng năm 2025, các di tích trên địa bàn đã đón 2.910 nghìn lượt khách tham quan, vượt 5,5% kế hoạch giao cả năm, tăng 8,5% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu phí ước đạt 165,3 tỷ đồng, vượt 14% kế hoạch năm, tăng 6,1%. Các đơn vị nghệ thuật đã tổ chức 2.081 buổi biểu diễn, tăng 8,9%, trong đó 282 buổi phục vụ chính trị và 1.819 buổi diễn có doanh thu với 61,5 tỷ đồng, vượt 8,5% kế hoạch giao thu biểu diễn cả năm, gấp 1,5 lần cùng kỳ. Các Trung tâm Văn hóa đã duy trì tổ chức 218 buổi chiếu phim tại chỗ với 26,2 nghìn lượt khán giả và 423 buổi chiếu phim lưu động tại các phường, xã với 423 buổi thu hút 50,8 nghìn lượt người xem. Bảo tàng Hà Nội duy trì mở cửa đón khách tham quan, bố trí cán bộ thuyết minh hướng dẫn, đón tiếp 36,4 nghìn lượt khách tham quan; doanh thu phí đạt 483,4 triệu đồng.

Hoạt động thể thao: Trong tháng Mười, Thành phố đã cử các đoàn huấn luyện viên (HLV), vận động viên (VĐV) đi tập huấn, thi đấu các giải đấu trong nước và quốc tế, đồng thời phối hợp tổ chức các giải thi đấu chuyên nghiệp theo kế hoạch. Cụ thể: Cử 11 đoàn đi tập huấn với 326 lượt người tham gia, trong đó tập huấn trong nước có 8 đoàn tham gia với 31 HLV và 237 VĐV; tập huấn quốc tế có 3 đoàn với 1 cán bộ, 7 HLV và 50 VĐV. Cử 36 đoàn đi thi đấu với 791 lượt người, trong đó thi đấu trong nước có 27 đoàn với 9 cán bộ, 124 HLV, 590 VĐV; thi đấu quốc tế có 9 đoàn tham gia với 2 cán bộ, 15 HLV, 51 VĐV. Tính chung 10 tháng năm 2025, thành phố Hà Nội đã cử 71 đoàn đi tập huấn với 2.004 lượt người tham gia, trong đó tập huấn trong nước có 55 đoàn tham gia với 245 lượt HLV, 1.515 lượt VĐV; tập huấn quốc tế có 16 đoàn với 2 cán bộ, 30 lượt HLV, 212 lượt VĐV. Cử 250 đoàn đi thi đấu với 6.286 lượt người tham

gia, trong đó thi đấu trong nước có 195 đoàn với 48 cán bộ, 875 lượt HLV, 4.922 lượt VĐV; thi đấu quốc tế có 55 đoàn tham gia với 4 cán bộ, 85 lượt HLV, 351 lượt VĐV.

Thể thao thành tích cao trong tháng Mười, Thành phố đạt được 292 huy chương, trong đó 21 Huy chương tại các giải đấu quốc tế gồm 7 Huy chương Vàng (HCV), 9 Huy chương Bạc (HCB), 5 Huy chương Đồng (HCD) và 271 huy chương tại giải thi đấu trong nước gồm 101 HVC, 90 HCB, 80 HCD. Tính chung 10 tháng năm nay, thể thao thành tích cao của Thành phố đạt 3.235 huy chương trong đó: 328 huy chương tại các giải đấu quốc tế (146 HCV, 94 HCB, 88 HCD) và 2.907 huy chương tại giải thi đấu trong nước (1.050 HCV, 882 HCB, 975 HCD).

7. Trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ

Trong tháng Mười, Công an thành phố Hà Nội tiếp tục tăng cường đảm bảo tuyệt đối an ninh, an toàn các mục tiêu trọng điểm, các địa điểm tổ chức sự kiện văn hóa lớn nơi tập trung đông người, các sự kiện chính trị quan trọng diễn ra trên địa bàn Thủ đô. Với việc triển khai đồng bộ, toàn diện các biện pháp, giải pháp, tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội tiếp tục được giữ vững. Theo số liệu tổng hợp từ Công an thành phố Hà Nội, tình hình trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ tháng Mười (từ 15/9/2025 đến 14/10/2025) trên địa bàn Hà Nội như sau:

Phạm pháp hình sự: Trong tháng đã phát hiện 483 vụ phạm pháp hình sự, trong đó có 350 vụ do công an khám phá. Số đối tượng vi phạm bị bắt giữ theo luật là 589 đối tượng. Phát hiện, bắt giữ 493 vụ vi phạm pháp luật về kinh tế với 546 đối tượng, thu nộp ngân sách 34,5 tỷ đồng. Cộng dồn 10 tháng năm 2025, phát hiện 5.108 vụ phạm pháp hình sự, bắt giữ theo luật 5.346 đối tượng; 2.546 vụ vi phạm pháp luật về kinh tế, bắt giữ 2.964 đối tượng; thu nộp ngân sách 228,4 tỷ đồng.

Tệ nạn xã hội: Trong tháng đã phát hiện 76 vụ cờ bạc, bắt giữ 286 đối tượng. Tổng số vụ vi phạm pháp luật về ma túy bị phát hiện là 455 vụ, bắt giữ 695 đối tượng, trong đó xử lý hình sự 446 vụ với 650 đối tượng. Cộng dồn 10 tháng năm nay, phát hiện 338 vụ cờ bạc, bắt giữ theo luật 1.511 đối tượng; 2.838 vụ vi phạm pháp luật về ma túy, bắt giữ 4.710 đối tượng.

Tai nạn giao thông: Tháng 10/2025, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 108 vụ tai nạn giao thông làm 55 người chết và 74 người bị thương. Trong đó, 107 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm 55 người chết, 73 người bị thương và 1 vụ tai nạn đường sắt làm 1 người bị thương. Chia theo mức độ nghiêm trọng, có 58 vụ tai nạn giao thông nghiêm trọng làm 55 người chết và 16 người bị thương; 50 vụ tai nạn ít nghiêm trọng làm 58 người bị thương. Cộng dồn 10 tháng năm 2025, tai

nạn giao thông giảm cả 3 tiêu chí so với cùng kỳ năm 2024, cụ thể: Xảy ra 1.016 vụ tai nạn giao thông (trong đó 1.002 vụ tai nạn đường bộ và 14 vụ tai nạn đường sắt), giảm 18,7%; làm 532 người chết, giảm 4% và 737 người bị thương, giảm 28,7%.

Bảo vệ môi trường: Trong tháng, phát hiện 1.616 vụ vi phạm về bảo vệ môi trường; xử lý 1.616 vụ với 1.635 đối tượng; thu nộp ngân sách 7,3 tỷ đồng. Cộng dồn 10 tháng năm nay, ghi nhận 6.476 vụ vi phạm về bảo vệ môi trường, xử lý 6.384 đối tượng, giảm 16,2% về số vụ và giảm 16,7% đối tượng so với cùng kỳ năm 2024; thu nộp ngân sách 28 tỷ đồng, giảm 31,6%.

Phòng chống cháy, nổ: Trong tháng Mười, trên địa bàn Thành phố xảy ra 64 vụ cháy, nổ làm 10 người chết và 2 người bị thương. Cộng dồn 10 tháng năm 2025, tình hình cháy, nổ giảm về số vụ và số người chết nhưng tăng số người bị thương so với cùng kỳ năm 2024, cụ thể: Xảy ra 894 vụ cháy, giảm 13,5%; làm 25 người chết, giảm 3,8% và 15 người bị thương, tăng 7,1%./.

Nơi nhận:

- Cục Thống kê;
- Thường trực Thành uỷ;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- Thường trực UBND Thành phố;
- Sở Tài chính TP Hà Nội;
- Một số Sở, ngành Thành phố;
- UBND phường, xã;
- Thống kê một số tỉnh, TP;
- Đơn vị thuộc Thống kê HN;
- Lưu: VT, TH.

TRƯỞNG THỐNG KÊ

Phạm Hoài Nam

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu 10 tháng năm 2025

	Đơn vị tính	Ước tính 10 tháng năm 2025	10 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 (%)
1. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP)	%	-	106.9
2. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý	Tỷ đồng	69076	129.4
3. Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	3948471	111.9
4. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	789076	112.7
<i>Trong đó: Tổng mức bán lẻ</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>493893</i>	<i>111.7</i>
5. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD	17084	108.3
6. Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD	38510	114.6
7. Doanh thu hoạt động vận tải, dịch vụ kho bãi, hỗ trợ vận tải và bưu chính chuyển phát	Tỷ đồng	210712	115.4
8. Khách du lịch đến Hà Nội (<i>do cơ sở lưu trú phục vụ</i>)	1000 Lượt người	6288	122.9
<i>Trong đó: Khách quốc tế</i>	<i>1000 Lượt người</i>	<i>4304</i>	<i>121.9</i>
9. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân	%	-	103.52
10. Tổng thu ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	564225	135.8
11. Tổng chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	105182	140.2

2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản đến ngày 20 tháng 10 năm 2025

	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
I. Nông nghiệp				
1. Cây hàng năm				
Diện tích gieo trồng lúa vụ mùa	Ha	71935	69855	97.1
Diện tích gieo trồng hoa màu	Ha			
Ngô	Ha	4280	2259	52.8
Khoai lang	Ha	420	147	35.0
Đậu tương	Ha	516	319	61.8
Lạc	Ha	127	77	60.6
Rau các loại	Ha	10700	5599	52.3
Đậu các loại	Ha	36	50	138.9
2. Chăn nuôi				
Đàn trâu	1000 Con	28.9	28.8	99.7
Đàn bò	1000 Con	121	115	95.0
Đàn lợn (không bao gồm lợn con chưa tách mẹ)	1000 Con	1292	1244	96.3
Đàn Gia cầm (gà, vịt, ngan)	1000 con	37444	37903	101.2
<i>Trong đó: Đàn gà</i>	<i>1000 con</i>	<i>28490</i>	<i>28900</i>	<i>101.4</i>
II. Lâm nghiệp				
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	97	95	97.9
Sản lượng gỗ khai thác	M ³	19541	18762	96.0
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây	562	540	96.1
III. Thủy Sản nuôi trồng	Tấn	102835	106969	104.0
<i>Trong đó: - Cá</i>	<i>Tấn</i>	<i>102815</i>	<i>106948</i>	<i>104.0</i>
- Thủy sản khác	Tấn	20	21	105.0

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng Mười và 10 tháng năm 2025

	ĐVT: %			
	Tháng 9 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 10 năm 2025 so với tháng trước	Tháng 10 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	10 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP	108.2	100.8	108.3	106.9
Khai khoáng	104.5	97.0	105.2	97.5
Khai khoáng khác	104.5	97.0	105.2	97.5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	108.5	101.5	108.6	107.0
Sản xuất chế biến thực phẩm	105.2	107.2	107.1	106.0
Sản xuất đồ uống	111.8	102.0	106.1	108.0
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	110.4	97.4	105.2	107.2
Dệt	111.7	105.8	105.6	107.7
Sản xuất trang phục	103.7	93.0	105.1	109.2
Sản xuất da và các sản phẩm làm từ da	117.8	113.8	108.9	111.3
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	107.7	102.4	106.6	104.1
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	104.5	87.7	105.9	101.2
In, sao chụp bản ghi các loại	114.3	109.1	115.7	107.8
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	110.2	95.3	112.1	108.8
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	109.1	95.8	109.8	108.0
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	109.8	103.5	104.6	107.6
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	114.8	92.0	120.7	114.2
Sản xuất kim loại	112.9	98.1	110.3	109.7
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	104.7	103.9	104.3	104.9
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	122.5	105.5	120.5	110.4
Sản xuất thiết bị điện	96.1	99.4	101.2	98.4
SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	106.0	101.0	109.1	115.2
Sản xuất xe có động cơ	126.8	110.9	120.2	117.9
Sản xuất phương tiện vận tải khác	106.2	106.2	103.8	103.6
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	91.4	94.9	103.3	98.3
Công nghiệp chế biến chế tạo khác	103.2	97.5	98.1	108.9
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	97.5	101.9	104.1	111.4

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng Mười và 10 tháng năm 2025 (Tiếp)

ĐVT: %

	Tháng 9 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 10 năm 2025 so với tháng trước	Tháng 10 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	10 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	106.7	96.9	107.0	105.5
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	106.7	96.9	107.0	105.5
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	104.6	94.2	104.4	106.6
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	111.5	95.7	100.5	105.0
Thoát nước và xử lý nước thải	103.2	98.6	108.4	105.2
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	100.4	92.0	106.6	108.1

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng Mười và 10 tháng năm 2025

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
		tháng 9	tháng 10	10 tháng	Tháng 10	10 tháng
		năm	năm	năm	năm	năm
		2025	2025	2025	2025	2025
Đá xây dựng	1000 M ³	350	340	3090	105.2	97.5
Sữa và kem chưa cô đặc	Triệu Lít	15	20	167	105.0	91.8
Sữa và kem dạng bột	Tấn	272	278	2768	148.5	124.7
Kẹo cứng, kẹo mềm	Tấn	1250	1580	12107	106.0	96.8
Bìa các loại	Triệu Lít	42	41	363	99.4	106.7
Thuốc lá có đầu lọc	Triệu bao	180	175	1714	105.2	107.2
Quần áo người lớn	1000 Cái	1620	1253	11880	138.1	105.0
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim	1000 Cái	2468	2233	23928	100.7	112.1
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim	1000 Cái	4788	4907	54338	106.4	105.8
Giày, dép	1000 Đôi	502	559	5542	103.4	112.3
Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M ²	4412	4581	44833	102.9	104.3
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 Chiếc	5962	4422	43758	60.7	83.4
Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	Triệu Chiếc	70	56	608	107.5	104.8
Giấy và bìa nhãn	Tấn	6092	6446	73855	58.7	74.0
Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh	Tấn	7372	7224	59005	132.0	109.4
Phân bón các loại	1000 Tấn	24	23	265	147.5	106.4
Thuốc trừ sâu	Tấn	1481	1487	12609	167.1	106.2
Thuốc dạng viên các loại	Tỷ viên	47	45	440	109.4	92.0
Thuốc kháng sinh dạng bột/ cốm	Tấn	15	16	151	115.5	121.5
Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Tấn	184	184	1767	90.4	85.7
Dung dịch đạm huyết thanh	1000 Lít	3312	3068	31287	112.8	113.1
Cửa bằng plasstic	Tấn	4076	4106	29655	151.9	117.8
Sản phẩm bằng plastic còn lại	Tấn	4619	4963	45073	97.6	105.4
SP vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 Cái	342	196	2811	50.8	86.3
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	1000 M ³	223	228	2152	117.1	123.9
Thép không gỉ các loại	Tấn	47	48	436	104.8	101.8
Ống không nối, mặt cắt tròn bằng thép	Tấn	6169	6200	58056	118.4	105.6
Cửa bằng sắt, thép	1000 M ²	65	59	668	90.2	108.0

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng Mười và 10 tháng năm 2025 (Tiếp)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 9 năm 2025	Ước tính tháng 10 năm 2025	Ước tính 10 tháng năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 10	10 tháng
					năm	năm
					2025	2025
Máy copy - in	1000 Cái	633	738	5900	122.8	120.2
Máy biến thế điện các loại	Chiếc	668	670	6031	102.6	102.7
Bộ phận thiết bị và điều khiển điện	Tấn	38	33	322	104.2	115.1
Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	1000 Cái	42	50	389	104.7	117.9
Quạt công suất không quá 125W	1000 Cái	127	161	1872	167.1	87.1
Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời	1000 Cái	36	36	342	76.8	117.8
Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nóng, có tổng trọng tải tối đa trên 5 tấn	Chiếc	384	512	3375	891.3	1201.5
Thiết bị khác dùng cho động cơ của xe có động cơ	1000 cái	2996	3385	31490	101.3	99.1
Phụ tùng khác của xe có động cơ	Triệu Cái	71	75	703	117.1	108.2
Bộ phận tua bin phản lực, tua bin cánh quạt	1000 cái	11	12	100	161.6	161.7
Xe mô tô, xe máy xi lanh ≤ 250cc	1000 Chiếc	39	41	344	84.0	82.3
Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	1000 Tấn	20	22	214	98.3	99.3
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	1000 Chiếc	37	37	486	96.4	102.8
Bàn bằng gỗ các loại	1000 Chiếc	474	418	4209	89.8	83.7
Ghế có khung bằng kim loại	1000 Chiếc	398	318	2785	138.9	126.2
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	2533	2454	23169	107.0	105.4
Nước máy thương phẩm uống được	Triệu M ³	25	24	223	100.2	104.8

5. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp

	<i>ĐVT: %</i>		
	Tháng 10 năm 2025 so với tháng 9 năm 2025	Tháng 10 năm 2025 so với tháng 10 năm 2024	10 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP	99.8	97.9	99.3
<i>Phân theo loại hình</i>			
Nhà nước	100.4	99.7	99.1
Ngoài nhà nước	100.1	97.0	96.7
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	99.5	98.1	101.0
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>			
Khai khoáng	100.0	96.4	83.1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	99.8	97.7	99.2
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100.0	100.0	100.0
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100.2	100.7	102.1

6. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng Mười và 10 tháng năm 2025

ĐVT: Tỷ đồng; %

	Kế	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 10 năm 2025	10 tháng năm 2025		
	hoạch	tháng 9	tháng 10	10 tháng	so với	so với		
	năm	năm	năm	năm	tháng	cùng kỳ	kế hoạch	cùng kỳ
	2025	2025	2025	2025	trước	năm	năm	năm
						trước	2025	trước
TỔNG SỐ	104570	8879	9479	69076	106.8	118.2	66.1	129.4
Vốn ngân sách Nhà nước cấp thành phố	49729	3968	4093	30603	103.2	130.7	61.5	149.2
Vốn cân đối ngân sách thành phố	34516	2817	2936	21502	104.2	144.1	62.3	150.8
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	14038	1324	1370	9734	103.5	156.1	69.3	164.7
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	12363	922	947	6537	102.7	123.7	52.9	182.2
Vốn nước ngoài (ODA)	2490	196	179	2271	91.5	59.8	91.2	95.0
Xổ số kiến thiết	360	33	31	293	95.5	104.6	81.3	109.3
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	54841	4911	5386	38473	109.7	110.1	70.2	117.0
Vốn cân đối ngân sách xã	45035	723	798	4171	110.4	243.9	9.3	200.8
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	32315	606	669	3485	110.3	230.4	10.8	193.8
Vốn thành phố hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	9806	4188	4588	34302	109.5	100.5	349.8	111.3

7. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội tháng Mười và 10 tháng năm 2025

ĐVT: Tỷ đồng; %						
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 10 năm 2025		10 tháng
	tháng 9	tháng 10	10 tháng	so với		năm 2025
	năm	năm	năm	tháng	cùng kỳ	so với cùng kỳ
	2025	2025	2025	trước	năm trước	năm trước
Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	433672	443900	3948471	102.4	111.2	111.9
Phân theo loại hình kinh tế						
Nhà nước	32158	32700	318667	101.7	110.2	105.9
Ngoài Nhà nước	382132	391500	3448326	102.5	111.3	112.7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	19382	19700	181478	101.6	109.7	107.3
Chia theo ngành hoạt động						
Thương nghiệp	342212	350500	3160674	102.4	111.1	112.3
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	13607	14100	113227	103.6	124.5	118.5
Du lịch lữ hành	3698	3870	29698	104.7	144.2	126.9
Dịch vụ khác	74155	75430	644872	101.7	107.8	108.4
Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	85323	87550	789076	102.6	111.7	112.7
Phân theo loại hình kinh tế						
Nhà nước	9255	9435	92652	101.9	111.1	105.1
Ngoài Nhà nước	72714	74700	664402	102.7	112.0	114.1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	3354	3415	32022	101.8	107.7	106.9
Chia theo ngành hoạt động						
Bán lẻ hàng hóa	51980	53260	493893	102.5	108.1	111.7
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	13607	14100	113227	103.6	124.5	118.5
Du lịch lữ hành	3698	3870	29698	104.7	144.2	126.9
Dịch vụ khác	16038	16320	152258	101.8	108.2	109.3
Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)						
Nhà nước	10.9	10.8	11.7	-	-	-
Ngoài Nhà nước	85.2	85.3	84.2	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	3.9	3.9	4.1	-	-	-

8. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Mười và 10 tháng năm 2025

	ĐVT: Tỷ đồng; %						
	Thực hiện	Ước tính	10 tháng		Tháng 10 năm 2025		10 tháng
	tháng 9	tháng 10	năm 2025		so với		năm 2025
	năm	năm	Tổng	Cơ cấu	tháng	cùng kỳ	so với cùng kỳ
	2025	2025	mức	(%)	trước	năm trước	năm trước
TỔNG SỐ	85323	87550	789076	100.0	102.6	111.7	112.7
Bán lẻ hàng hóa	51980	53260	493893	62.6	102.5	108.1	111.7
Lương thực, thực phẩm	12370	12760	110560	14.0	103.2	110.5	112.0
Hàng may mặc	3708	3760	34109	4.3	101.4	107.4	110.9
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	6244	6320	58604	7.4	101.2	106.3	109.6
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	899	925	7926	1.0	102.9	107.1	108.5
Gỗ và vật liệu xây dựng	1220	1275	10589	1.3	104.5	102.0	113.0
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	5295	5360	51716	6.6	101.2	102.4	109.6
Phương tiện đi lại (trừ ô tô con, kể cả phụ tùng)	1123	1135	11500	1.5	101.1	103.9	108.4
Xăng, dầu các loại	9211	9380	85383	10.8	101.8	103.1	110.6
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	575	585	6036	0.8	101.7	104.6	109.2
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1676	1780	16191	2.1	106.2	136.8	129.5
Hàng hóa khác	8453	8750	89855	11.4	103.5	113.5	113.6
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	1206	1230	11424	1.4	102.0	107.1	110.3
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	13607	14100	113227	14.3	103.6	124.5	118.5
Dịch vụ lưu trú	1645	1800	13471	1.7	109.4	135.3	125.4
Dịch vụ ăn uống	11962	12300	99756	12.6	102.8	123.1	117.6
Du lịch lữ hành	3698	3870	29698	3.8	104.7	144.2	126.9
Dịch vụ khác	16038	16320	152258	19.3	101.8	108.2	109.3

9. Vận tải hành khách tháng Mười và 10 tháng năm 2025

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 10 năm 2025		10 tháng
	tháng 9	tháng 10	10 tháng	so với (%)		năm 2025
	năm	năm	năm	tháng	cùng kỳ	so với cùng kỳ
	2025	2025	2025	trước	năm trước	năm trước (%)
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	45777	45926	424629	100.3	125.5	121.4
Đường sắt	2061	1938	10284	94.1	275.1	165.8
Đường thủy nội địa	195	196	1944	100.4	101.5	105.0
Đường bộ	43521	43792	412401	100.6	122.7	120.7
II. Luân chuyển (Triệu lượt HK.km)	1278	1279	12266	100.1	116.4	117.8
Đường sắt	17	16	86	93.3	270.5	165.2
Đường thủy nội địa	2	2	18	101.5	100.1	104.3
Đường bộ	1259	1261	12162	100.2	115.6	117.6

10. Vận tải hàng hóa tháng Mười và 10 tháng năm 2025

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 10 năm 2025		10 tháng
	tháng 9	tháng 10	10 tháng	so với (%)		năm 2025
	năm	năm	năm	tháng	cùng kỳ	so với cùng kỳ
	2025	2025	2025	trước	năm trước	năm trước (%)
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	154443	155108	1516000	100.4	108.6	112.2
Đường sắt	197	198	1925	100.8	112.8	115.8
Đường biển	6298	6386	61563	101.4	114.6	113.1
Đường thủy nội địa	406	407	4053	100.2	112.7	108.5
Đường bộ	147542	148117	1448459	100.4	108.3	112.2
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	14969	15090	146935	100.8	110.0	112.5
Đường sắt	14	14	137	100.8	112.7	115.8
Đường biển	10483	10594	102923	101.1	110.8	112.7
Đường thủy nội địa	49	49	477	100.4	108.6	106.5
Đường bộ	4423	4433	43398	100.2	108.2	112.2

11. Doanh thu vận tải, dịch vụ kho bãi, hỗ trợ vận tải và bưu chính chuyển phát tháng Mười và 10 tháng năm 2025

ĐVT: Tỷ đồng; %

	Thực hiện tháng 9 năm 2025	Ước tính tháng 10 năm 2025	Ước tính 10 tháng năm 2025	Tháng 10 năm 2025 so với		10 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
				tháng trước	cùng kỳ năm trước	
TỔNG SỐ	21628	21736	210712	100.5	108.2	115.4
Vận tải hành khách	2257	2261	21712	100.2	116.3	117.5
Đường sắt	21	20	121	92.2	280.7	168.7
Đường thủy nội địa	17	17	172	100.6	100.1	105.2
Đường bộ	2219	2224	21419	100.3	115.9	117.5
Vận tải hàng hóa	8791	8826	86176	100.4	109.3	112.6
Đường sắt	16	16	153	100.9	112.9	115.8
Đường biển	3394	3415	33257	100.6	110.6	113.3
Đường thủy nội địa	81	82	794	100.8	106.3	106.8
Đường bộ	5300	5313	51972	100.2	108.4	112.2
Dịch vụ kho bãi và hỗ trợ vận tải	9293	9358	90089	100.7	105.2	117.7
Bưu chính, chuyển phát	1287	1291	12735	100.3	109.4	115.3

12. Khách du lịch tháng Mười và 10 tháng năm 2025

ĐVT: 1000 Lượt người; %

	Thực hiện tháng 9 năm 2025	Ước tính tháng 10 năm 2025	Ước tính 10 tháng năm 2025	Tháng 10 năm 2025 so với		10 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
				tháng trước	cùng kỳ năm trước	
Khách đến Hà Nội (do cơ sở lưu trú phục vụ)	667	757	6288	113.5	127.4	122.9
a. Khách nội địa	246	242	1984	98.4	135.6	125.0
<i>Chia ra</i>						
Khách trong ngày	103	102	870	99.0	135.1	127.4
Khách ngủ qua đêm	143	140	1114	97.9	135.9	123.3
b. Khách quốc tế	421	515	4304	122.4	123.8	121.9
Khách do cơ sở lưu hành phục vụ	366	375	2747	102.5	157.7	124.4
Khách quốc tế	40	50	328	103.4	157.2	125.8
Khách trong nước	326	325	2419	99.7	157.8	124.2

13. Kim ngạch xuất khẩu tháng Mười và 10 tháng năm 2025

	ĐVT: Triệu USD; %					
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 10 năm 2025		10 tháng
	tháng 9	tháng 10	10 tháng	so với		năm 2025
	năm	năm	năm	tháng	cùng kỳ	so với cùng kỳ
	2025	2025	2025	trước	năm trước	cùng kỳ
TỔNG SỐ	1641	1659	17084	101.1	93.0	108.3
<i>Phân theo khu vực kinh tế</i>						
Khu vực kinh tế trong nước	856	867	9468	101.3	84.4	102.7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	785	792	7616	100.9	104.6	116.2
<i>Phân theo nhóm hàng</i>						
Hàng nông sản	94	95	1220	101.5	106.5	99.6
<i>Trong đó: + Gạo</i>	<i>31</i>	<i>32</i>	<i>426</i>	<i>101.9</i>	<i>96.9</i>	<i>69.6</i>
+ Cà phê	8	8	261	100.0	324.8	204.8
Hàng dệt may	211	212	2014	100.4	105.8	106.7
Giày dép các loại và SP từ da	32	32	361	101.3	103.8	122.4
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	231	233	2333	100.7	81.7	99.8
Hàng gốm sứ	20	20	178	100.5	102.1	98.3
Xăng dầu	52	52	492	101.0	42.7	43.4
Máy móc thiết bị phụ tùng	344	347	2805	100.8	148.5	146.4
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	30	30	278	101.2	100.5	110.7
Phương tiện vận tải và phụ tùng	185	187	2271	100.9	70.3	118.7
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	55	56	660	101.3	78.5	101.2
Điện thoại và linh kiện	10	10	142	100.0	225.3	136.0
Hàng hoá khác	377	385	4330	102.2	89.3	111.7

14. Kim ngạch nhập khẩu tháng Mười và 10 tháng năm 2025

ĐVT: Triệu USD; %

	Thực hiện tháng 9 năm 2025	Ước tính tháng 10 năm 2025	Ước tính 10 tháng năm 2025	Tháng 10 năm 2025 so với		10 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
				tháng trước	cùng kỳ năm trước	
TỔNG SỐ	4101	4153	38510	101.3	113.3	114.6
Phân theo khu vực kinh tế						
Khu vực kinh tế trong nước	3309	3351	31379	101.3	109.7	112.1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	792	802	7131	98.7	131.5	126.9
Phân theo nhóm hàng						
Máy móc thiết bị, phụ tùng	960	969	7988	100.9	134.5	136.8
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	357	359	2965	100.7	152.5	138.9
Phương tiện vận tải và phụ tùng	342	345	3151	100.8	103.1	155.6
Hàng điện gia dụng và linh kiện	33	34	564	99.7	78.8	100.9
Xăng dầu	287	288	3343	99.6	72.5	85.4
Sắt thép	175	176	1830	99.5	68.1	99.8
Chất dẻo	113	114	1192	100.5	96.0	110.9
Thức ăn gia súc	73	74	628	99.5	125.9	108.1
Vải	95	96	872	101.3	112.2	106.0
Kim loại khác	175	176	1582	100.5	136.4	129.5
Ngô	57	58	499	99.6	125.0	86.6
Sản phẩm chất dẻo	74	74	758	99.4	104.4	118.6
Sản phẩm hóa chất	81	81	763	99.6	101.8	109.5
Hàng hóa khác	1279	1309	12376	102.3	120.6	105.9

15. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng Mười và bình quân 10 tháng năm 2025

	Tháng 10 năm 2025 so với:				Bình quân
	Kỳ gốc	Tháng 10	Tháng 12	Tháng 9	10 tháng năm 2025
	(2019)	năm	năm	năm	so với cùng kỳ
		2024	2024	2025	năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	121.42	104.18	103.51	100.46	103.52
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	126.70	102.19	103.39	100.94	102.65
<i>Trong đó: Lương thực</i>	128.55	100.61	100.19	100.13	103.13
<i>Thực phẩm</i>	123.80	101.17	103.25	100.98	101.87
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	134.03	105.49	104.96	101.14	104.55
Đồ uống và thuốc lá	114.91	101.58	101.29	100.09	101.68
May mặc, mũ nón và giày dép	108.49	102.22	101.48	100.19	102.03
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	132.01	109.42	107.89	100.43	108.39
Thiết bị và đồ dùng gia đình	104.90	101.24	101.08	100.06	100.96
Thuốc và dịch vụ y tế	124.07	111.93	100.07	99.92	114.38
<i>Trong đó: Dịch vụ khám sức khỏe</i>	132.62	117.63	100.00	100.00	121.10
Giao thông	108.60	101.40	100.70	99.77	98.03
Bưu chính viễn thông	95.70	99.75	99.93	100.01	99.34
Giáo dục	133.99	104.46	104.43	101.04	99.79
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	135.53	104.71	104.71	101.14	99.59
Văn hoá, giải trí và du lịch	109.33	104.36	104.16	100.01	104.12
Hàng hóa và dịch vụ khác	127.25	102.87	102.27	100.30	104.24
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	357.65	170.62	169.65	111.07	151.26
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	113.66	105.37	103.56	99.67	103.96

16. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn 10 tháng năm 2025

	<i>ĐVT: Tỷ đồng; %</i>		
	Ước tính	10 tháng	10 tháng
	10 tháng	năm 2025	năm 2025
	năm 2025	so với	so với cùng kỳ
		dự toán	năm trước
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	564225	109.8	135.8
Thu nội địa	531399	110.2	136.5
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	65036	80.7	104.4
Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	28693	94.4	109.8
Khu vực CTN-DV ngoài quốc doanh	110306	104.1	143.0
Thuế thu nhập cá nhân	52979	106.0	126.9
Thuế bảo vệ môi trường	2692	40.2	104.7
Phí - lệ phí tính cân đối ngân sách	20881	88.9	106.6
Lệ phí trước bạ	6767	94.0	109.8
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	566	92.7	88.9
Thu tiền sử dụng đất	89002	185.6	267.2
Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	13642	209.9	163.1
Thu cấp quyền khai thác khoáng sản (do địa phương cấp)	5208	104.2	81.8
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	374	104.0	125.7
Thu tiền bán, thuê nhà, KHCN thuộc SHNN	634	166.9	140.1
Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	57470	86.8	135.4
Thu khác ngân sách	10924	78.0	125.7
Thu từ dầu thô	2136	50.9	67.7
Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	30429	111.4	136.5
Thu viện trợ	261	1531.2	150.4

17. Chi ngân sách địa phương 10 tháng năm 2025

	<i>ĐVT: Tỷ đồng; %</i>		
	Ước tính	10 tháng	10 tháng
	10 tháng	năm 2025	năm 2025
	năm 2025	so với	so với cùng kỳ
		dự toán	năm trước
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	105182	63.4	140.2
Chi đầu tư phát triển	47183	54.2	142.7
Chi thường xuyên	57931	81.9	138.3
Chi quốc phòng	1443	99.3	101.6
Chi an ninh, trật tự và an toàn xã hội	1314	63.4	105.2
Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	19933	80.5	127.3
Chi y tế, dân số và gia đình	3111	91.1	150.7
Chi khoa học và công nghệ	247	27.1	119.9
Chi văn hóa thông tin	881	70.8	149.7
Chi phát thanh, truyền hình	281	72.4	214.9
Chi thể dục thể thao	554	62.0	103.1
Chi bảo vệ môi trường	2284	68.7	118.5
Chi các hoạt động kinh tế	8362	64.0	129.7
Chi quản lý hành chính nhà nước, Đảng, đoàn thể	13215	122.3	180.9
Chi bảo đảm xã hội	5821	86.8	147.4
Chi sự nghiệp khác	483	28.3	116.6
Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	58	21.5	107.3
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	10	100.0	100.0

18. Tín dụng ngân hàng

ĐVT: Nghìn tỷ đồng; %

	Thực hiện đến 30/9/2025	Ước tính đến 31/10/2025	Ước đến 31/10/2025 so với 30/9/2025	Ước đến 31/10/2025 so với 31/12/2024
NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG	6683	6724	100.61	110.97
Tiền gửi	5913	5953	100.67	111.34
Tiền gửi tiết kiệm	1830	1837	100.35	108.03
Tiền gửi có kỳ hạn	2887	2913	100.91	115.39
Tiền gửi thanh toán	1196	1203	100.58	107.23
Phát hành giấy tờ có giá	770	771	100.16	108.16
<i>Trong đó: Đồng Việt Nam</i>	<i>770</i>	<i>771</i>	<i>100.16</i>	<i>108.16</i>
TỔNG DƯ NỢ	5470	5531	101.12	122.76
<i>Phân theo kì hạn</i>				
Dư nợ ngắn hạn	2240	2253	100.60	117.10
Dư nợ trung và dài hạn	3230	3278	101.48	126.97
<i>Phân theo nội ngoại tệ</i>				
Dư nợ bằng VND	5220	5279	101.13	120.91
Dư nợ bằng Ngoại tệ	250	252	100.91	180.39

19. Trật tự, an toàn xã hội tháng Mười và 10 tháng năm 2025

(Từ ngày 15 tháng 9 năm 2025 đến ngày 14 tháng 10 năm 2025)

	Đơn vị tính	Tháng 9 năm 2025	Tháng 10 năm 2025	10 tháng năm 2025	Tháng 10 năm 2025 so với (%)		10 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
					Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
Tai nạn giao thông							
Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	117	108	1016	92.3	99.1	81.3
Đường bộ	"	116	107	1002	92.2	98.2	81.5
Đường sắt	"	1	1	14	100.0	-	70.0
Đường thủy	"	-	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	56	55	532	98.2	91.7	96.0
Đường bộ	"	56	55	522	98.2	91.7	96.8
Đường sắt	"	-	-	10	-	-	66.7
Đường thủy	"	-	-	-	-	-	-
Số người bị thương	"	80	74	737	92.5	88.1	71.3
Đường bộ	"	79	73	733	92.4	86.9	71.2
Đường sắt	"	1	1	4	100.0	-	80.0
Đường thủy	"	-	-	-	-	-	-
Cháy, nổ							
Số vụ cháy, nổ	Vụ	76	64	894	84.2	59.3	86.5
Số người chết	Người	-	10	25	-	1000.0	96.2
Số người bị thương	Người	1	2	15	200.0	-	107.1
Vi phạm môi trường							
Số vụ vi phạm đã phát hiện	Vụ	1251	1616	6476	129.2	182.0	85.1
Số vụ đã xử lý	Vụ	1209	1616	6329	133.7	179.2	83.8
Số đối tượng đã xử lý	Đối tượng	1215	1635	6384	134.6	183.7	83.3
Số tiền xử phạt	Tr. đồng	4875	7259	28044	148.9	129.6	68.4